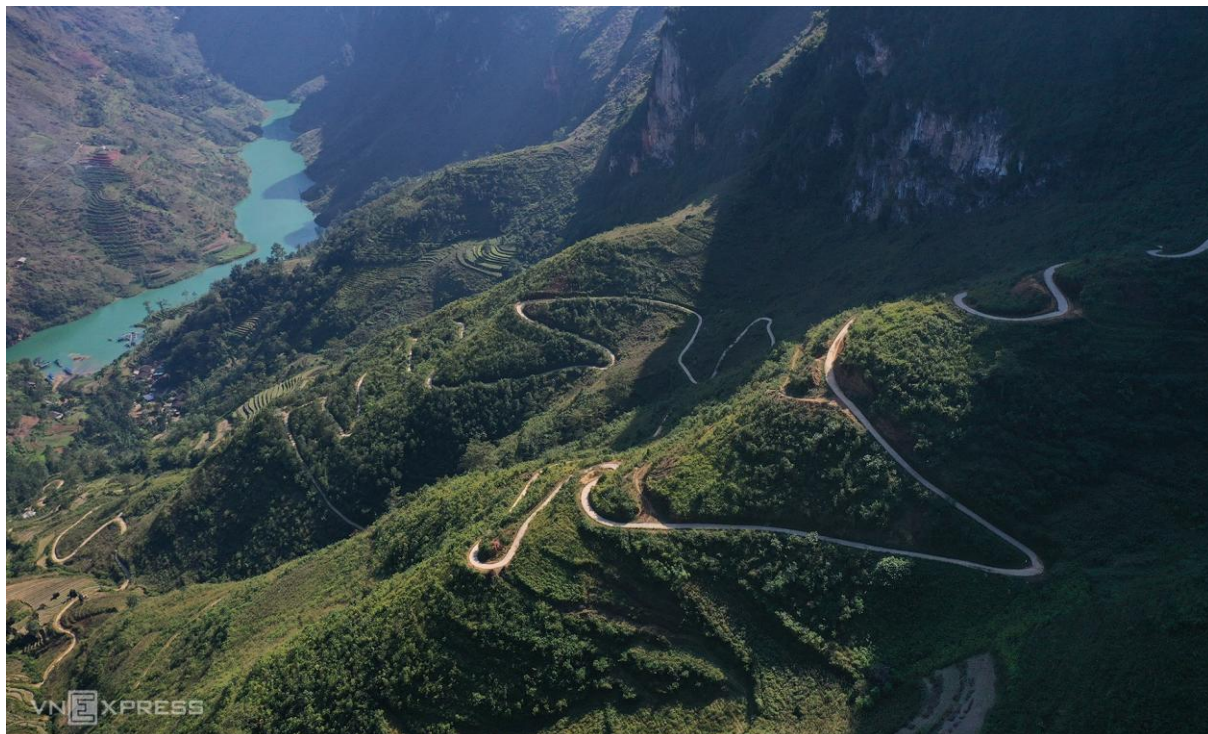


UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG



BÁO CÁO KIỂM KÊ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT

*Nhiệm vụ: Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,
giai đoạn đến năm 2025*



TUYÊN QUANG, 2026

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG



BÁO CÁO
KIỂM KÊ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC,
SỬ DỤNG NƯỚC MẶT

*Nhiệm vụ: Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,
giai đoạn đến năm 2025*

LIÊN ĐOÀN QUY HOẠCH
VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC
MIỀN BẮC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH SÁCH BẢNG.....	ii
DANH SÁCH HÌNH.....	iii
PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG TỈNH TUYỀN QUANG	4
1.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KINH TẾ, XÃ HỘI	4
1.2. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN.....	4
1.2.1. Vị trí địa lý	4
1.2.2. Đặc điểm địa hình, địa mạo	5
1.2.3. Đặc điểm mạng lưới sông suối lưu vực	6
1.2.4. Đặc điểm khí hậu	8
1.3. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ, XÃ HỘI	10
1.3.1. Hoạt động kinh tế	10
1.3.2. Sản xuất nông, lâm, thủy sản.....	10
1.3.3. Sản xuất công nghiệp.....	11
1.3.4. Đặc điểm dân cư	11
PHẦN 2: KẾT QUẢ KIỂM KÊ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC SỬ DỤNG NƯỚC MẶT TỈNH TUYỀN QUANG	15
2.1. KIỂM KÊ KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT	15
2.1.1. Dữ liệu kiểm kê khai thác, sử dụng nước mặt	15
2.1.1.1. Thu thập, kế thừa các thông tin, số liệu liên quan đến chỉ tiêu kiểm kê.....	15
2.1.1.2. Kiểm kê các chỉ tiêu tài nguyên nước ngoài thực địa.....	16
2.1.2. Kết quả kiểm kê khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt tỉnh Tuyên Quang	25
2.2. PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT	68
2.2.1. Kết quả kiểm kê theo số lượng công trình.....	68
2.2.2. Lưu lượng nước khai thác, sử dụng.....	76
PHẦN 3: KẾT LUẬN.....	84

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 2.1. Danh mục nhóm tài liệu hiện trạng khai thác, sử dụng nước.....	16
Bảng 2.2. Sông, suối kiểm kê hiện trạng khai thác, sử dụng TNN ngoài thực địa	17
Bảng 2.3. Kiểm kê hiện trạng khai thác nước (biểu số 12)	27
Bảng 2.4. Số lượng công trình theo loại hình và lưu vực sông	69
Bảng 2.5. Số lượng công trình theo mục đích sử dụng nước	70
Bảng 2.6. Số lượng công trình theo loại hình và theo phạm vi hành chính	70
Bảng 2.7. Số lượng công trình theo mục đích khai thác nước và theo phạm vi hành chính	73
Bảng 2.8. Thống kê lượng nước khai thác theo lưu vực sông.....	76
Bảng 2.9. Thống kê lượng nước khai thác theo phạm vi hành chính	77

DANH SÁCH HÌNH

Hình 1.1. Vị trí địa lý tỉnh Tuyên Quang	4
Hình 1.2. Mạng lưới sông ngòi tỉnh Tuyên Quang	8
Hình 2.1. Một số hình ảnh khảo sát thực địa tại các công trình khai thác nước.....	22
Hình 2.2. Sơ đồ điểm điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước	23
Hình 2.3. Tổng hợp công trình khai thác sử dụng nước trên khu vực điều tra.....	24
Hình 2.4. Tổng hợp công trình khai thác nước được điều tra chi tiết	25
Hình 2.5. Phân bố số lượng công trình khai thác nước theo loại hình công trình.....	69
Hình 2.6. Phân bố số lượng công trình khai thác nước theo lưu vực sông.....	70
Hình 2.7. Phân bố số lượng công trình khai thác nước theo mục đích sử dụng nước.....	70
Hình 2.8. Biểu đồ lượng nước khai thác cho tưới theo phạm vi hành chính.....	81
Hình 2.9. Biểu đồ lượng nước khai thác cho mục đích kinh doanh dịch vụ và SX phi nông nghiệp	82
Hình 2.10. Biểu đồ công suất phát điện theo phạm vi hành chính	82
Hình 2.11. Biểu đồ lượng nước khai thác cho mục đích khác theo phạm vi hành chính.....	83

PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG TỈNH TUYỀN QUANG

1.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KINH TẾ, XÃ HỘI

1.2. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN

1.2.1. Vị trí địa lý

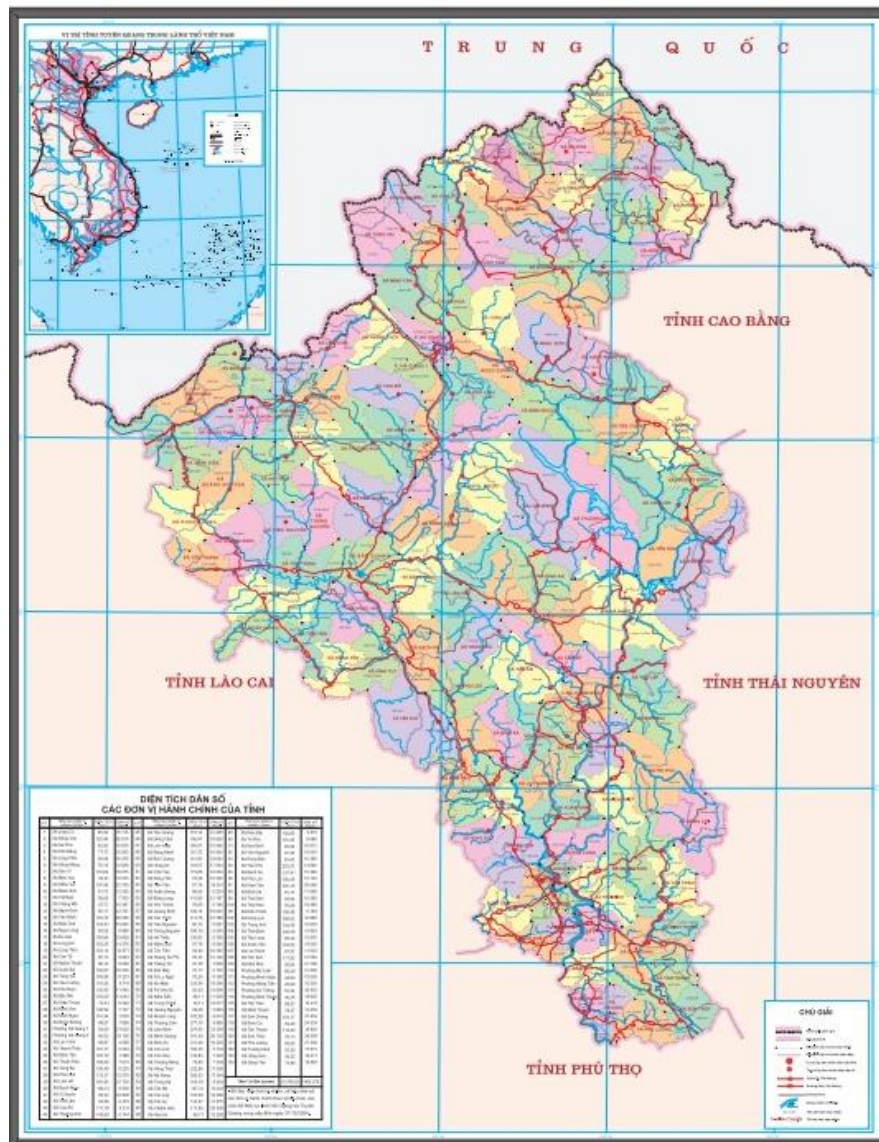
Tỉnh Tuyền Quang mới có diện tích 13.795,5 km², với tổng cộng 124 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 117 xã và 7 phường.

- Phía Bắc giáp với 2 tỉnh Vân Nam và tỉnh Quảng Tây, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; tổng chiều dài đường biên giới khoảng 277 km;

- Phía Nam giáp với tỉnh Phú Thọ;

- Phía Đông giáp với tỉnh Cao Bằng và tỉnh Thái Nguyên;

- Phía Tây giáp với tỉnh Lào Cai.



Hình 1.1. Vị trí địa lý tỉnh Tuyên Quang

1.2.2. Đặc điểm địa hình, địa mạo

Địa hình tỉnh Tuyên Quang tương đối đa dạng và phức tạp với trên 70% diện tích là đồi núi. Phần lớn địa hình có hướng nghiêng từ Bắc - Tây Bắc xuống Nam - Đông Nam. Các dãy núi chính cũng chạy theo hướng này và có cấu trúc vòng cung rõ rệt, không kéo dài liên tục, bị chia cắt thành những khối rời rạc. Từ Bắc xuống Nam, về cơ bản có thể phân chia độ cao địa hình tỉnh Tuyên Quang thành 4 vùng như sau:

(1) Vùng phía bắc của tỉnh.

Vùng phía bắc hầu hết là địa hình karst với đặc trưng chủ yếu là các dãy núi đá vôi, địa hình hiểm trở, thiếu nước trầm trọng, các thung lũng hẹp, nhiều hang động karst, mạch nước ngầm sâu. Lớp thổ nhưỡng mỏng, phần lớn là sản phẩm của quá trình phong hoá đá vôi, thường xuyên bị xói mòn rửa trôi, đất bị khô hạn, cây trồng đói nước. Vùng này không thuận lợi cho xây và phát triển đô thị với quy mô lớn, quỹ đất ở độ dốc <math><10\%</math> rất hiếm, việc cung cấp nước sinh hoạt cho các điểm dân cư tập trung rất khó khăn.

(2) Vùng tây bắc của tỉnh:

Địa hình núi cao: gồm các xã biên giới giáp với Trung Quốc và lân cận, thoải dần về phía nam tới QL. 279 và phía đông, đông bắc về phía sông Lô. Địa hình bị phân cắt mạnh, khu vực hình thành trên nền đá gneiss và đá phiến mi ca cổ. Lớp thổ nhưỡng phần lớn là đất kết tinh, có độ dốc cao (lớn hơn 25° , lớn hơn 30°). Sông suối đều ở dạng hẻm, có độ dốc lớn, chảy xiết, do sườn núi quá dốc dẫn đến quá trình xói mòn rửa trôi mạnh, lại không có bồi tụ, nên tầng đất mỏng.

(3) Vùng trung tâm của tỉnh, gồm 2 kiểu địa hình chính:

- Kiểu địa hình thung lũng: Phân bố dọc theo các con sông lớn (sông Lô, sông Gâm), do quá trình phong hoá tạo địa hình đồi bát úp xen kẽ những bãi bồi không liên tục, thuận lợi cho việc trồng cây hàng năm. Kiểu địa hình này thường bị ngập nước vào mùa mưa lũ.

- Kiểu địa hình núi thấp và các dãy đồi có độ cao phổ biến từ 200 - 600 m và thấp dần từ Bắc xuống Nam. Trên nền độ cao này nổi lên một số ngọn núi cao trên 1.000 m như: Cham Chu 1.580 m (xã Phù Lưu), Pia Phương, Pắc Tạ, Kia Tăng (xã Bình An, xã Hồng Thái, xã Na Hang). Địa hình của vùng tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế lâm nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả, các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, mạo hiểm.

Ở một số khu vực thấp, hằng năm về mùa lũ thường bị ngập lụt. Địa hình dọc sông Lô, sông Phó Đáy là những thung lũng, tương đối bằng phẳng. Địa hình vùng thuận lợi cho phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ, sản xuất nông lâm nghiệp.

(4) Vùng phía Nam, Đông Nam của tỉnh:

Địa hình của vùng gồm đồi bát úp kiểu trung du, khá bằng phẳng, thoải dần theo phương Tây Bắc - Đông Nam. Một số khu vực thung lũng hẹp, từ 1-3km, xen lẫn các núi đất giao thông khó khăn hơn, đất đai bằng phẳng có khả năng cải tạo để xây dựng đô thị, các điểm dân cư nông thôn, công nghiệp, du lịch sinh thái, trồng cây lương thực, cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Nhìn chung, đặc điểm địa hình của tỉnh Tuyên Quang tạo ra một số lợi thế và yếu điểm cho phát triển như sau:

- Thượng nguồn các sông lớn như sông Gâm, sông Lô, sông Phó Đáy, sông Nho Quế có tiềm năng phát triển thủy điện, tại các vị trí phù hợp có thể bố trí xây dựng các công trình thủy điện liên hoàn.

- Khu vực núi cao có cảnh quan đẹp, khí hậu mát về mùa hè có tiềm năng, lợi thế phát triển các loại hình du lịch như nghỉ dưỡng, sinh thái, mạo hiểm và phát triển nông nghiệp ôn đới.

- Các thung lũng sông lớn có một số diện tích có địa hình tương đối bằng phẳng thuận lợi cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch, đô thị, bố trí các điểm dân cư.

- Những vùng có địa hình núi cao, độ dốc lớn, thung lũng đan xen phức tạp, diện tích đất bằng bị chia cắt gây khó khăn cho việc phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội như làm tăng suất đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện; rủi ro sạt lở cao; khó khăn trong cung cấp dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục - đào tạo, ...

1.2.3. Đặc điểm mạng lưới sông suối lưu vực

Tỉnh Tuyên Quang có 3 hệ thống sông lớn

1) Hệ thống Sông Lô:

Là sông lớn nhất chảy qua tỉnh, sông bắt nguồn từ Vân Nam - Trung Quốc chảy vào tỉnh tại cửa khẩu Thanh Thủy, đoạn trong địa phận tỉnh khoảng 242km, tổng diện tích lưu vực khoảng trên 12.000 km². Hướng dòng chảy theo hướng tây bắc - đông nam tới phường Hà Giang 2, chảy theo hướng bắc - nam tới xã Hàm Yên thì tiếp tục chảy theo hướng tây bắc - đông nam.

Nhìn chung, tốc độ dòng chảy và chế độ nước sông ít điều hòa và có sự chênh lệch lớn giữa các mùa trong năm, (lưu lượng lớn nhất 11.700m³/s, nhỏ nhất 73,4m³/s), mùa khô mực nước trung bình dòng sông từ 0,6 đến 1,5m, bề rộng lòng sông trung bình từ 40 đến 50m.

Hệ thống sông Lô có 216 phụ lưu với chiều dài lớn hơn 10km; có 10 lưu vực với diện tích lớn hơn 500 km². Trong đó sông Chảy, sông Gâm, sông Miện, sông Con và sông Phó Đáy là những phụ lưu lớn. Mật độ sông suối trong hệ thống sông Lô dao động trong khoảng 0,46 - 1,94 km/km², trung bình 0,98 km/km². Mật độ sông suối lớn

tập trung tại khu vực sông Con, Ngòi Sáo, Nậm Mận, ... do đây là vùng có lượng mưa bình quân năm khá lớn.

Các phụ lưu:

- Sông Miện: Là phụ lưu chính của sông Lô có chiều dài 124km, diện tích lưu vực 1.930 km². Sông bắt nguồn từ vùng Vân Nam, Trung Quốc chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, tới Việt Nam sông chuyển hướng theo gần Bắc - Nam, chảy qua cao nguyên đá vôi diệp thạch Quản Bạ và nhập lưu vào sông Lô tại đô thị Hà Giang. Nằm trong vùng núi và cao nguyên cao trên 1.000m, do đó độ cao bình quân lưu vực lớn 976m và độ dốc lưu vực thuộc loại trung bình 24,5% và hệ số uốn khúc lớn 1,98. Tổng lượng nước của sông Miện là 1,46 km³ ứng với lưu lượng bình quân năm 46,3 m³/s và mô đun dòng chảy năm 24,0 l/s, km².

- Sông Con (L=76km, F= 1.370km²): Là phụ lưu chính của sông Lô, bắt nguồn từ phía Đông Nam của khối núi cao thượng nguồn sông Chảy. Sông Con chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và nhập vào bờ phải sông Lô ở Vĩnh Tuy. Độ cao bình quân lưu vực đạt 430m, độ dốc trung bình lưu vực cũng đạt tới 23,6 %. Dòng chảy của lưu vực sông Con phong phú nhất trong lưu vực sông Lô. Tổng lượng nước bình quân nhiều năm là 2,7 km³ ứng với lưu lượng bình quân năm 86,3 m³/s và mô đun dòng chảy năm là 63,0 l/s/km².

2) Hệ thống sông Gâm:

Sông Gâm: Là phụ lưu cấp I lớn nhất của sông Lô, bắt nguồn từ Trung Quốc chảy qua Cao Bằng vào Tuyên Quang. Tại tỉnh Tuyên Quang, sông Gâm gặp sông Lô ở xã Yên Sơn. Đoạn chảy trên địa bàn tỉnh dài 152km với diện tích lưu vực trên 3.000 km². Lưu vực sông Gâm có trên 90 phụ lưu có chiều dài lớn trên 10 km, 5 phụ lưu có diện tích lưu vực lớn trên 500 km². Mật độ sông suối trên lưu vực dao động trong khoảng 0,5 - 1,5km/km²

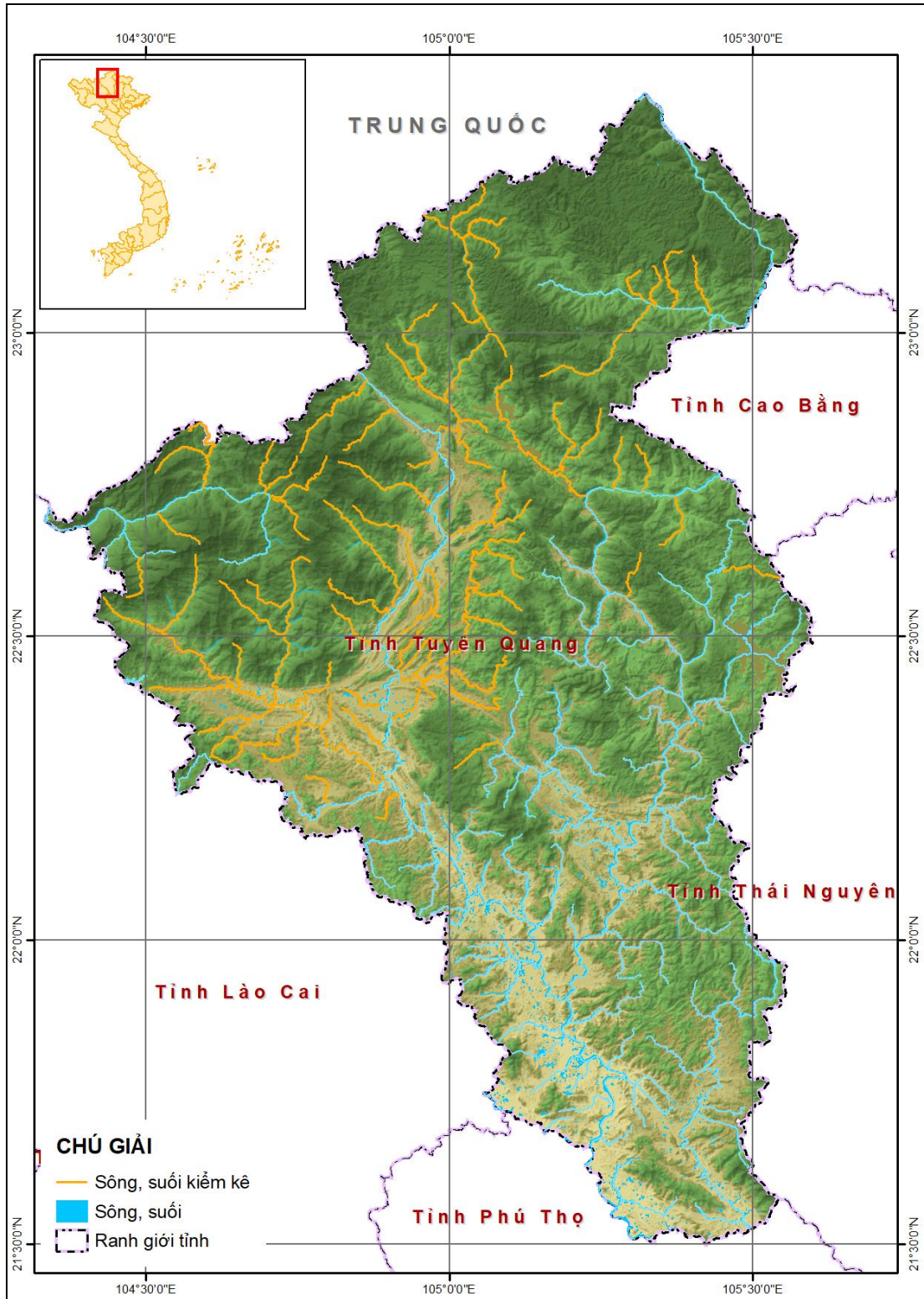
Trên địa bàn tỉnh, sông Gâm có một nhánh cấp 1 lớn là sông Nho Quế.

- Sông Nho Quế: Bắt nguồn từ Trung Quốc chảy vào Việt Nam tại xã Lũng Cú, chảy theo hướng bắc - nam, chảy vào tỉnh Cao Bằng và nhập vào sông Gâm. Trong địa bàn tỉnh, sông Nho Quế chảy trong vùng địa hình núi đá, có độ rộng lòng sông hẹp, độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh, có nhiều đoạn bờ sông là vách đứng. Việc khai thác nguồn nước phục vụ nông nghiệp rất hạn chế, có thể lợi dụng điều kiện địa hình và dòng chảy để phát triển thủy điện.

- Sông Nhiệm: Là chi lưu của sông Nho Quế, bắt nguồn từ xã Phó Bảng, chảy theo hướng tây bắc xuống đông nam tới Miêu Sơn, chiều dài sông là 50km, diện tích lưu vực là 1.170 km².

3) Hệ thống sông Chảy:

Bắt nguồn từ dãy Tây Côn Lĩnh theo hướng đông bắc xuống tây nam qua khu vực phía tây của tỉnh rồi chảy sang tỉnh Lào Cai. Chiều dài sông chảy qua địa bàn tỉnh khoảng 44 km. Diện tích lưu vực là 816 km². Lòng sông sâu, độ dốc lớn thường từ 40° đến 45° hai bên bờ là núi cao, việc lấy nước phục vụ sản xuất và đời sống gặp rất nhiều khó khăn.



Hình 1.2. Mạng lưới sông ngòi tỉnh Tuyên Quang

1.2.4. Đặc điểm khí hậu

Tuyên Quang có khí hậu nhiệt đới gió mùa, bị chi phối bởi yếu tố địa hình phức tạp nên diễn biến thời tiết có sự thay đổi, khác biệt theo thời gian, không gian, độ cao và có sự khác nhau giữa các vùng:

- Vùng phía Bắc, Tây là vùng cao nguyên đá phía bắc tỉnh: Đặc trưng khí hậu của tiểu vùng này là có mùa đông kéo dài (khoảng 5 - 6 tháng, từ tháng XI năm trước đến tháng IV - V năm sau), nhiệt độ trung bình hằng năm là 22,3°C (các tháng mùa đông từ 10 - 12°C, mùa hè từ 25 - 26°C), lượng mưa trung bình 1.730 mm, thường xuất hiện sương muối về mùa đông (tháng I, II), gió lốc và gió xoáy về mùa hè.

- Vùng phía Nam, bao gồm phần còn lại của tỉnh, có khí hậu với một số đặc trưng: Mùa đông kéo dài 4 - 5 tháng (từ tháng XII năm trước đến tháng IV năm sau). Nhiệt độ trung bình năm 23 - 24°C (mùa Đông từ 13 - 14°C, mùa hè từ 26 - 27°C). Lượng mưa tương đối cao (1.800 mm). Các tháng đầu mùa hè xuất hiện mưa dông thường gây ra những trận lụt, lũ quét.

- Về hướng gió: Vào mùa đông, hướng gió thịnh hành là gió mùa Đông Bắc hay Bắc; mùa Hè gió thịnh hành là gió Đông Nam hoặc Nam.

- Nhiệt độ trung bình hằng năm ở Tuyên Quang dao động từ 22,2 - 24,8°C. Trong đó nhiệt độ trung bình mùa xuân từ 17,5 - 19,9°C, mùa hè từ 26,1 - 27,7°C, mùa thu từ 23,3 - 28,2°C, mùa đông từ 20,3 - 25,5°C. Biên độ dao động nhiệt độ trung bình nhiều năm từ 11,8 - 13,6°C. Nhiệt độ bình quân tháng thấp nhất là tháng 1, cao nhất là các tháng VI, VII, VIII. Tổng tích ôn năm khoảng 8.200 - 8.400°C. Nhiệt độ không khí ở các vùng trên địa bàn tỉnh khá khác nhau: Nhiệt độ trung bình ở các xã vùng cao khoảng 22,0-23,2°C, khu vực trung tâm, phía nam khoảng 23,8°C.

- Chế độ mưa: Lượng mưa trên địa bàn tỉnh rất phong phú nhưng phân bố và biến động không đều theo không gian và thời gian, được chia thành hai mùa: Mùa mưa (từ tháng V đến tháng X) và mùa khô (từ tháng XI đến tháng IV năm sau). Lượng mưa trung bình tại Tuyên Quang biến động từ 1.256,4 - 1.661,7 mm, trung bình 1.488 mm. Số ngày có mưa trung bình năm 150 ngày. Mùa mưa (mùa hè và mùa thu) có tổng lượng mưa 994 - 1.444 mm, chiếm tỷ lệ từ 73,2 - 85,5% tổng lượng mưa cả năm; mùa khô (mùa đông và mùa xuân) với tổng lượng mưa từ 221 - 493 mm, chiếm từ 14,4 - 30,6% tổng lượng mưa của cả năm.

Lượng mưa dồi dào nên nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh khá dồi dào, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, với sự biến động lớn về lượng mưa theo không gian và thời gian ở một số nơi trong tỉnh đã gây ra lụt lội, lũ quét.

- Chế độ nắng: Tổng số thời gian nắng trung bình hằng năm khoảng 1.425 giờ/năm, trong đó từ tháng V đến tháng X là thời gian có nắng nhiều (khoảng 106 - 238 giờ/tháng); từ tháng XII đến tháng III năm sau có thời gian nắng ít, khoảng 26 - 202 giờ/tháng.

- Độ ẩm không khí trung bình năm dao động từ 82,6 - 86,8%. Trong đó, vùng núi cao, độ ẩm trung bình hàng năm từ 86% - 88%; ở vùng thấp, độ ẩm trung bình hàng năm từ 81 - 84%.

Sự đa dạng, thay đổi về điều kiện khí hậu trên địa bàn tỉnh tạo ra các tiềm năng, lợi thế cho Tuyên Quang phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, mạo hiểm, cảnh quan ở các xã vùng cao tại khu vực Đồng Văn, Mèo Vạc, Xín Mần, Hoàng Su Phì, Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa, Hàm Yên, ...; phát triển kinh tế nông lâm nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, sạch gắn với du lịch với một số sản phẩm nông nghiệp đã có thương hiệu như chè, cam, dược liệu, ...

1.3. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ, XÃ HỘI

1.3.1. Hoạt động kinh tế

Quy mô kinh tế của tỉnh Tuyên Quang trong giai đoạn 2010–2025 duy trì xu hướng tăng trưởng tương đối ổn định, phản ánh quá trình mở rộng nền kinh tế của tỉnh trong bối cảnh chung của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Năm 2010, GRDP của tỉnh Tuyên Quang đạt khoảng 18,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,68% quy mô kinh tế cả nước và 9,19% GRDP toàn vùng. Đến năm 2020, quy mô GRDP của tỉnh Tuyên Quang tăng lên 60,4 nghìn tỷ đồng và ước đạt 95,6 nghìn tỷ đồng vào năm 2025, gấp hơn 5,28 lần so với năm 2010 và 1,58 lần năm 2020. Tuy nhiên, tỷ trọng GRDP của tỉnh Tuyên Quang trong quy mô kinh tế cả nước chỉ tăng nhẹ từ 0,68% năm 2010 lên 0,75% năm 2020, sau đó giảm nhẹ xuống 0,74% năm 2025, cho thấy kinh tế của tỉnh Tuyên Quang nhìn chung duy trì tỷ trọng gần như không đổi so với cả nước, chưa tạo được bút phá rõ nét về vị thế tương đối.

1.3.2. Sản xuất nông, lâm, thủy sản

Cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn đã có bước chuyển dịch tích cực theo chiều sâu; nông sản hàng hóa chủ lực, đặc sản được sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, giá trị gia tăng cao, gắn với chuỗi liên kết và nhu cầu thị trường. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản bình quân 5 năm tăng trưởng khá, đạt 4,88%/năm. An ninh lương thực được đảm bảo, sản lượng lương thực đạt trên 76,6 vạn tấn.

Phát triển chăn nuôi hàng hóa theo hình thức gia trại, trang trại, chuỗi giá trị, đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học và vệ sinh môi trường; ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới để nâng cao năng suất, chất lượng trong chăn nuôi. Đến năm 2025, tổng đàn bò ước đạt 178.315 con (tăng bình quân 2,3%/năm); đàn gia cầm 14.535 nghìn con (tăng bình quân 4,5%/năm), đàn trâu duy trì ổn định 227.000 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng của gia súc, gia cầm đạt 175.035 tấn, tăng bình quân 6,5%/năm (bằng 47.163 tấn) so với năm 2020. Sản lượng sữa tươi đạt 41.945 tấn, tăng bình quân 15%/năm.

Kinh tế lâm nghiệp phát triển hiệu quả, bền vững; giai đoạn 2021-2025, diện tích trồng rừng tập trung đạt 81.206 ha (vượt 19,5% so với kế hoạch), khai thác gỗ rừng

trồng sản lượng đạt trên 6,8 triệu m³, đáp ứng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ, giấy của tỉnh. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng, quản lý rừng bền vững, tỷ lệ che phủ rừng đạt 62,2%; toàn tỉnh đã có 96.582 lượt ha rừng trồng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, đạt 101% kế hoạch giai đoạn 2021-2025.

Tuyên Quang có tiềm năng lớn về nuôi trồng thủy sản với hơn 18.600 ha diện tích mặt nước với nhiều hồ lớn như hồ thủy điện Tuyên Quang, hồ thủy điện Yên Sơn, và nhiều lòng hồ thủy điện nhỏ trên các sông, suối. Trong đó, diện tích nuôi trồng trên các hồ thủy điện chiếm hơn 13.000 ha, ao hồ nuôi thủy sản hơn 5.400 ha, năng suất bình quân đạt 2 tấn/ha.

1.3.3. Sản xuất công nghiệp

Trong những năm qua công nghiệp của tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực và mở rộng: Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) năm 2025 ước đạt 33,4 nghìn tỷ đồng, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm 2024, bằng 100% kế hoạch năm 2025. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 đạt 13,9%. Trong đó:

- Công nghiệp khai thác: Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) 2025 ước đạt 0,53 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,6% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 giảm 8%, giá trị sản xuất công nghiệp có xu hướng giảm qua các năm.

- Công nghiệp chế biến, chế tạo: Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) 2025 ước đạt 28,45 nghìn tỷ đồng, chiếm 85,18% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 đạt 15,9%, giá trị sản xuất công nghiệp có xu hướng tăng mạnh qua các năm.

- Công nghiệp điện: Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) 2025 ước đạt 4,27 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,78% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 đạt 7,7%.

- Công nghiệp nước: Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) 2025 ước đạt 0,15 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,44% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 đạt 6,6%.

1.3.4. Đặc điểm dân cư

Tỉnh Tuyên Quang sau khi sáp nhập với Hà Giang có dân số khoảng 1,9 triệu người, với đặc điểm nổi bật là cộng đồng dân cư đa dân tộc và giàu bản sắc văn hóa. Dân cư phân bố không đồng đều, tập trung đông ở các thành phố, thị trấn, thung lũng và khu vực ven sông Lô, sông Gâm, nơi có điều kiện giao thông và sản xuất thuận lợi. Ngược lại, các vùng núi cao, vùng đá vôi và khu vực biên giới có mật độ dân số thấp hơn. Tỉnh có nhiều dân tộc cùng sinh sống như Kinh, Tày, Dao, Mông, Nùng, Sán Dìu, Pà Thẻn, Lô Lô và một số dân tộc khác, tạo nên sự đa dạng về văn hóa và phong tục tập quán.

Bảng 2.1. Diện tích, dân số và mật độ dân số tỉnh Tuyên Quang năm 2025

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ (người/km ²)
	TỈNH TUYÊN QUANG	13,796	1.858.056	135
1	Phường Mỹ Lâm	80,2	31.446	392
2	Phường Minh Xuân	34,9	72.000	2063
3	Phường Nông Tiến	26,99	15.393	570
4	Phường An Tường	53,44	42.952	804
5	Phường Bình Thuận	46,34	18.626	402
6	Phường Hà Giang 1	82,69	21.652	262
7	Phường Hà Giang 2	60,62	33.100	546
8	Xã Thượng Lâm	277,16	9.886	36
9	Xã Lâm Bình	327,65	12.399	38
10	Xã Minh Quang	191,34	20.122	105
11	Xã Bình An	121,4	10.225	84
12	Xã Côn Lôn	160,76	5.734	36
13	Xã Yên Hoa	143,83	7.323	51
14	Xã Thượng Nông	79,83	7.204	90
15	Xã Hồng Thái	222,59	11.296	51
16	Xã Nà Hang	256,53	17.364	68
17	Xã Tân Mỹ	137,31	15.201	111
18	Xã Yên Lập	103,59	10.280	99
19	Xã Tân An	133,27	11.075	83
20	Xã Chiêm Hoá	111,65	30.329	272
21	Xã Hoà An	66,71	13.208	198
22	Xã Kiên Đài	130,82	9.351	71
23	Xã Tri Phú	170,26	8.686	51
24	Xã Kim Bình	92,09	16.873	183
25	Xã Yên Nguyên	97,36	16.024	165
26	Xã Trung Hà	103,18	8.303	80
27	Xã Yên Phú	222,57	14.890	67
28	Xã Bạch Xa	127,41	15.309	120
29	Xã Phú Lưu	120,45	16.154	134
30	Xã Hàm Yên	126,19	29.508	234
31	Xã Bình Xa	91,17	17.998	197
32	Xã Thái Sơn	93,54	16.385	175
33	Xã Thái Hoà	55,6	18.289	329
34	Xã Hùng Đức	63,63	10.368	163
35	Xã Hùng Lợi	168,93	10.882	64
36	Xã Trung Sơn	134,29	10.952	82
37	Xã Thái Bình	102,59	13.803	135
38	Xã Tân Long	95,32	10.976	115
39	Xã Xuân Vân	104,25	19.020	182
40	Xã Lục Hành	87,97	11.022	125
41	Xã Yên Sơn	117,92	31.560	268
42	Xã Nhữ Khê	59,04	21.799	369
43	Xã Kiên Thiết	109,48	6.783	62
44	Xã Tân Trào	98,57	14.911	151
45	Xã Minh Thanh	78,57	13.453	171
46	Xã Sơn Dương	123,17	41.954	341

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (km²)	Dân số (người)	Mật độ (người/km²)
47	Xã Bình Ca	69,48	24.339	350
48	Xã Tân Thanh	114,42	18.856	165
49	Xã Sơn Thủy	76,13	28.259	371
50	Xã Phú Lương	85,65	27.300	319
51	Xã Trường Sinh	53,36	17.615	330
52	Xã Hồng Sơn	44,22	19.417	439
53	Xã Đông Thọ	74,86	18.085	242
54	Xã Lũng Cú	95,2	15.115	159
55	Xã Đông Văn	122,49	26.015	212
56	Xã Sà Phìn	83,5	16.816	201
57	Xã Phố Bảng	77,71	15.593	201
58	Xã Lũng Phìn	69,46	16.476	237
59	Xã Sùng Máng	76,15	12.568	165
60	Xã Sơn Vĩ	110,62	19.975	181
61	Xã Mèo Vạc	92,21	19.675	213
62	Xã Khâu Vai	107,46	22.755	212
63	Xã Niêm Sơn	81,73	12.255	150
64	Xã Tát Ngà	90,6	7.765	86
65	Xã Thắng Mố	67,71	16.397	242
66	Xã Bạch Đích	95,17	12.747	134
67	Xã Yên Minh	154,7	26.556	172
68	Xã Mậu Duệ	163,31	19.005	116
69	Xã Ngọc Long	84,26	9.989	119
70	Xã Du Già	126,94	15.829	125
71	Xã Đường Thượng	103,25	14.376	139
72	Xã Lũng Tám	124,14	10.971	88
73	Xã Cán Tỷ	85,13	9.824	115
74	Xã Nghĩa Thuận	80,12	9.900	124
75	Xã Quán Bạ	102,87	18.436	179
76	Xã Tùng Vài	149,98	11.221	75
77	Xã Yên Cường	116,9	9.741	83
78	Xã Đường Hồng	135,42	11.645	86
79	Xã Bắc Mê	154,3	13.043	85
80	Xã Giáp Trung	73,21	6.220	85
81	Xã Minh Sơn	146,96	7.737	53
82	Xã Minh Ngọc	159,34	7.878	49
83	Xã Ngọc Đường	98,07	7.858	80
84	Xã Lao Chải	98,87	4.568	46
85	Xã Thanh Thủy	101,77	6.394	63
86	Xã Minh Tân	105,7	7.485	71
87	Xã Thuận Hoà	108,4	7.915	73
88	Xã Tùng Bá	120,49	8.225	68
89	Xã Phú Linh	112,37	12.270	109
90	Xã Linh Hồ	181,44	21.725	120
91	Xã Bạch Ngọc	184,51	9.660	52
92	Xã Vị Xuyên	80,44	23.898	297
93	Xã Việt Lâm	92,66	6.419	69
94	Xã Cao Bồ	111,18	4.211	38

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (km²)	Dân số (người)	Mật độ (người/km²)
95	Xã Thượng Sơn	142,6	6.144	43
96	Xã Tân Quang	174,14	12.425	71
97	Xã Đồng Tâm	156,97	10.629	68
98	Xã Liên Hiệp	166,67	10.566	63
99	Xã Bằng Hành	151,72	16.560	109
100	Xã Bắc Quang	141,93	33.644	237
101	Xã Hùng An	118,57	17.224	145
102	Xã Vĩnh Tuy	115,85	12.054	104
103	Xã Đồng Yên	79,36	18.326	231
104	Xã Tiên Yên	97,18	14.241	147
105	Xã Xuân Giang	86,06	9.234	107
106	Xã Bằng Lang	115,66	12.167	105
107	Xã Yên Thành	78,59	5.748	73
108	Xã Quang Bình	130,14	10.635	82
109	Xã Tân Trịnh	114,75	10.780	94
110	Xã Tiên Nguyên	90,13	5.027	56
111	Xã Thông Nguyên	108,7	6.255	58
112	Xã Hồ Thâu	136,83	8.709	64
113	Xã Nậm Dịch	97,78	8.540	87
114	Xã Tân Tiến	84,4	10.385	123
115	Xã Hoàng Su Phì	86,65	15.645	181
116	Xã Thàng Tín	70,78	7.638	108
117	Xã Bản Máy	76,17	9.792	129
118	Xã Pờ Ly Ngài	49,34	6.239	126
119	Xã Xín Mần	125,24	19.596	156
120	Xã Pả Vây Sủ	83,3	15.806	190
121	Xã Nậm Dẩn	86,11	11.929	139
122	Xã Trung Thịnh	72,11	12.277	170
123	Xã Quảng Nguyên	99,48	5.949	60
124	Xã Khuôn Lùng	120,28	802	7

PHẦN 2: KẾT QUẢ KIỂM KÊ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC SỬ DỤNG NƯỚC MẶT TỈNH TUYỀN QUANG

2.1. KIỂM KÊ KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT

2.1.1. Dữ liệu kiểm kê khai thác, sử dụng nước mặt

Căn cứ Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025; Quyết định số 1557/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025. Văn bản số 4464/BTNMT-TNN ngày 16/6/2023 hướng dẫn thực hiện kiểm kê tài nguyên nước quốc gia. UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kiểm kê các chỉ tiêu khai thác sử dụng nước mặt được xác định như sau: Danh mục công trình khai thác, sử dụng, thông tin gồm: vị trí (tọa độ, phạm vi hành chính); tên nguồn nước khai thác; mục đích khai thác; lưu lượng khai thác; thông tin về giấy phép khai thác.

Dữ liệu sử dụng được thống kê từ tài liệu thu thập và quá trình điều tra thực địa bổ sung.

2.1.1.1. Thu thập, kế thừa các thông tin, số liệu liên quan đến chỉ tiêu kiểm kê

Danh mục nhóm tài liệu hiện trạng khai thác, sử dụng nước được tổng hợp từ các cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, bao gồm các nhóm tài liệu chủ yếu như sau:

Nhóm tài liệu do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp các tài liệu gồm: Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt do Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp; các bảng tổng hợp hiện trạng công trình thủy lợi được cập nhật đến năm 2025; báo cáo quan trắc, phân tích các thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (cũ) và Hà Giang (cũ); kết quả kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cũ; sản phẩm dự án Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông và lập bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải của các sông chính trên địa bàn tỉnh Hà Giang; sản phẩm của dự án điều tra, đánh giá, khoanh định hành lang bảo vệ nguồn nước sông nội tỉnh cấp 3, cấp 4, cấp 5 trên địa bàn tỉnh Hà Giang; sản phẩm của dự án điều tra, đánh giá, lập và ban hành danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang; sản phẩm của dự án xây dựng hệ thống mạng quan trắc, giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước tỉnh Hà Giang phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên nước; sản phẩm của dự án xây dựng hệ thống mạng quan trắc, giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước tỉnh Hà Giang, phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên nước

Nhóm tài liệu do Sở Công Thương cung cấp các tài liệu gồm: danh mục các nhà máy thủy điện đang vận hành phát điện; Bảng thống kê tình hình hoạt động cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Báo cáo tình hình hoạt động của các cơ sở sản xuất công nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Các tài liệu nêu trên là cơ sở quan trọng phục vụ việc kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được phân chia ra các nhóm tài liệu như sau.

* Nhóm tài liệu về hiện trạng khai thác, sử dụng nước

Bảng 2.1. Danh mục nhóm tài liệu hiện trạng khai thác, sử dụng nước

STT	Tài liệu thu thập	File	Giấy	Cơ quan cung cấp	ĐVT	Số lượng
1	Dự án “Kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang”	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang	Hồ sơ	1
2	Danh sách các đơn vị đã được cấp phép khai thác nước đến năm 2025	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang	File	1
3	Giấy phép khai thác nước mặt về khoáng sản, chế biến nông lâm sản	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang	Giấy phép	17
4	Giấy phép khai thác nước mặt về cấp nước sinh hoạt	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang	Giấy phép	34
5	Danh mục, thông số các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang	File	05
6	Bảng theo dõi các công trình thủy điện đến năm 2025	x		Sở Công thương tỉnh Tuyên Quang	File	01

2.1.1.2. Kiểm kê các chỉ tiêu tài nguyên nước ngoài thực địa

a) Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ kiểm kê chỉ tiêu khai thác, sử dụng nước mặt

* Công tác chuẩn bị: Để việc đi điều tra khảo sát ngoài thực địa được thuận lợi cần có 1 quá trình chuẩn bị chu đáo và kỹ lưỡng. Dựa trên các tài liệu đã thu thập để nắm bắt thông tin vùng điều tra, xác định các nội dung cần làm và chuẩn bị vật tư vật liệu cũng như nhân lực phù hợp.

- Nhân lực: Huy động 25 nhân sự được chia làm 3 tổ chính trong tổ được chia làm các nhóm nhỏ để thực hiện theo yêu cầu của nhiệm vụ;

- Các tài liệu, vật liệu, vật tư, thiết bị được bảo quản, đóng gói cẩn thận trước khi mang đến vùng điều tra, cụ thể:

+ Các tài liệu liên quan, tài liệu in ấn được phân loại riêng biệt. Các sổ ghi chép, sổ nhật ký được đóng gói cẩn thận đựng trong các hộp, sau đó được đóng gói đựng trong hòm tôn.

+ Các vật tư liên quan như máy đo chất lượng nước, địa bàn, GPS cầm tay... đều được đựng trong các hộp đựng chuyên dụng, sau đó được xếp vào hòm tôn theo thứ tự đảm bảo việc vận chuyển được an toàn cũng như thuận lợi cho việc lấy ra sau này.

+ Các loại bản đồ đi thực địa được gấp nhỏ thành khổ A4, và bảo quản đảm bảo không bị nhòe ướt.

+ Việc vận chuyển từ đơn vị thực hiện đến thực địa khảo sát được tiến hành vận chuyển bằng ô tô, gồm chuyên quân các nhóm và dụng cụ kèm theo.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đã rà soát kế thừa thông tin từ các công trình khai thác, sử dụng nước, xả thải vào nguồn nước được tổng hợp từ kết quả điều tra của các dự án trước. Từ đó xác định các sông, suối điều tra, khảo sát bổ sung kiểm kê các chỉ tiêu tài nguyên nước ngoài thực địa bao gồm 48 sông suối, chi tiết như bảng sau:

Bảng 2.2. Sông, suối kiểm kê hiện trạng khai thác, sử dụng TNN ngoài thực địa

TT	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (km)	TT	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (km)
1	Suối Thanh Thủy	Sông Lô	25	25	Suối Re	Sông Con	19
2	Suối Sửu	Sông Lô	14	26	Suối Chùng	Sông Con	11
3	Suối Pác Xum	Sông Miện	28	27	Ngòi Giang	Sông Con	20
4	Nậm Hinh	Suối Pác Xum	10	28	Phụ lưu số 1	Ngòi Giang	12
5	Phụ lưu số 5	Sông Miện	15	29	Suối Bạc	Sông Con	37
6	Nậm Ma	Sông Lô	22	30	Nậm Ong	Suối Bạc	11
7	Nậm Dầu	Sông Lô	21	31	Nậm Hóp	Suối Bạc	16
8	Suối Bản Mạ	Nậm Dầu	12	32	Ngòi Thủy	Sông Con	15
9	Suối Trung Thành	Sông Lô	13	33	Suối Tràng Thâm	Sông Con	28
10	Suối Vạt	Sông Lô	22	34	Ngòi Luông	Suối Tràng Thâm	17
11	Nậm Am	Sông Lô	28	35	Ngòi Trùng	Ngòi Kim	10
12	Nậm Mu	Sông Lô	17	36	Ngòi Trí	Sông Lô	13
13	Ngòi Quang	Sông Lô	12	37	Suối Bản An	Sông Nhiệm	29
14	Suối Pha	Sông Lô	13	38	Nậm Mía	Sông Gâm	12
15	Ngòi Chang	Sông Lô	11	39	Suối Tà Tấu	Sông Gâm	10
16	Ngòi Bọt	Sông Lô	12	40	Nậm Nung	Sông Gâm	11
17	Suối Khôn Han	Ngòi Sảo	11	41	Nậm Mạ	Sông Gâm	41
18	Nậm Khá	Ngòi Sảo	14	42	Nậm Chì	Nậm Mạ	21
19	Suối Mãng	Ngòi Sảo	13	43	Suối Bá Phòng	Nậm Chì	13
20	Ngòi Thán	Ngòi Sảo	23	44	Suối Bản Qua	Sông Chảy	17
21	Ngòi Man	Sông Lô	12	45	Suối Nà Nhung	Suối Bản Qua	13
22	Suối Giàng Thia	Sông Lô	11	46	Suối Cốc Láng	Sông Chảy	12
23	Suối Hùng Na	Sông Lô	13	47	Suối Ngàn Đá	Suối Cốc	10

TT	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (km)	TT	Tên sông, suối	Chảy ra	Chiều dài (km)
					Trảng	Láng	
24	Nậm Li	Sông Con	17	48	Suối Tà Lai	Sông Chảy	11

Trình tự thực hiện ngoài thực địa bao gồm quá trình điều tra tổng quan và điều tra chi tiết.

*** Tiến hành điều tra tổng quan**

Công tác điều tra thực địa diễn ra suôn sẻ thuận lợi, tổ điều tra tiến hành liên hệ với địa phương để thu thập bổ sung các loại tài liệu cần thiết và sự phối hợp của cán bộ địa phương trong suốt quá trình điều tra. Đã làm việc với cán bộ địa phương nắm bắt tình hình tổng quan về các khu vực, đối tượng sẽ tiến hành điều tra chi tiết.

+ Quan sát, mô tả, chụp ảnh, sơ họa vùng điều tra;

+ Điều tra, thu thập dữ liệu, thông tin chung về khai thác, sử dụng nguồn nước mặt;

+ Quan sát, mô tả, chụp ảnh, sơ họa, khoanh vùng, thu thập dữ liệu, thông tin về các yếu tố liên quan đến việc khai thác, sử dụng nguồn nước mặt, bao gồm: khu dân cư tập trung; khu/cụm công nghiệp; khu canh tác nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; hiện trạng sử dụng đất;

+ Xác định chính xác, cụ thể vị trí, tọa độ các đối tượng và khu vực trọng điểm cần điều tra, đánh giá chi tiết: các khu/hệ thống tưới; khu dịch vụ du lịch; bến tàu, bến cảng; công trình khai thác, sử dụng khác; khu/cụm công nghiệp; khu đô thị/ khu dân cư tập trung; làng nghề; khu vực nuôi trồng thủy sản thuộc nhóm đối tượng trên có quy mô khai thác, sử dụng ứng với tỷ lệ điều tra 1:25.000, cụ thể: hồ chứa, đập dâng có dung tích toàn bộ $\geq 0,01$ triệu m^3 ; công trình khai thác, sử dụng nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô $> 0,1 m^3$ /giờ; khai thác nước mặt cho kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp là $> 100 m^3$ /ngày đêm và phát điện với công suất > 50 KW.

* Thực hiện điều tra chi tiết tại từng công trình khai thác, sử dụng nước mặt theo danh sách như trên bằng phiếu điều tra chi tiết (Biểu mẫu số 18 Công văn 4464/BTNMT).

Kết quả điều tra, khảo sát hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt cho thấy hoạt động khai thác diễn ra trên dòng chính và trong lưu vực sông, suối (cách bờ với bán kính 0,5km) với mục đích sử dụng đa dạng, trong đó chủ yếu phục vụ tưới tiêu nông nghiệp, phát điện, cấp nước sinh hoạt, khai khoáng và một số mục đích dịch vụ khác. Cụ thể như sau:

(1) Suối Thanh Thủy với chiều dài khảo sát 25km, có 02 điểm khai thác, đều phục vụ phát điện.

(2) Suối Sừ với chiều dài khảo sát 14km, có 08 điểm khai thác, gồm 04 điểm tưới, 03 điểm phát điện và 01 điểm khai thác đa mục tiêu.

(3) Suối Pác Xum với chiều dài khảo sát 28km ghi nhận 01 điểm khai thác phục vụ tưới.

(4) Nậm Hình với chiều dài khảo sát 10km có 01 điểm khai thác phục vụ tưới.

(5) Phụ lưu số 5 với chiều dài khảo sát 15km ghi nhận 08 điểm khai thác, toàn bộ phục vụ tưới.

(6) Suối Nậm Ma với chiều dài khảo sát 22km ghi nhận 06 điểm khai thác, gồm 03 điểm tưới, 01 điểm cấp nước sinh hoạt nông thôn và 02 điểm phát điện.

(7) Suối Nậm Dầu với chiều dài khảo sát 21km có 03 điểm khai thác phục vụ tưới.

(8) Suối Bản Mạ với chiều dài khảo sát 12km ghi nhận 11 điểm khai thác, toàn bộ phục vụ tưới, thể hiện mức độ khai thác tập trung cho sản xuất nông nghiệp.

(9) Suối Trung Thành với chiều dài khảo sát 13km có 02 điểm khai thác phục vụ tưới.

(10) Suối Vạt với chiều dài khảo sát 22km ghi nhận 14 điểm khai thác, trong đó 13 điểm phục vụ tưới và 01 điểm phát điện.

(11) Suối Nậm Am với chiều dài khảo sát 28km có 07 điểm khai thác, gồm 02 điểm tưới, 01 điểm cấp nước sinh hoạt nông thôn và 04 điểm phát điện; đây là nguồn nước có vai trò đáng kể đối với khai thác thủy điện.

(12) Nậm Mu với chiều dài khảo sát 17km ghi nhận 05 điểm khai thác, gồm 03 điểm tưới và 02 điểm phát điện.

(13) Ngòi Quang với chiều dài khảo sát 12km có 06 điểm khai thác, gồm 05 điểm tưới và 01 điểm cấp nước sinh hoạt nông thôn.

(14) Suối Pha với chiều dài khảo sát 13km ghi nhận 03 điểm khai thác, gồm 02 điểm tưới và 01 điểm cấp nước sinh hoạt nông thôn.

(15) Ngòi Chang với chiều dài khảo sát 11km ghi nhận 01 điểm khai thác phục vụ tưới.

(16) Ngòi Bọt với chiều dài khảo sát 12km có 06 điểm khai thác phục vụ tưới.

(17) Suối Khôn Han với chiều dài khảo sát 11km có 12 điểm khai thác, gồm 10 điểm tưới, 01 điểm cấp nước sinh hoạt nông thôn và 01 điểm cấp nước cho khai khoáng.

(18) Nậm Khả với chiều dài khảo sát 14km ghi nhận 02 điểm khai thác phục vụ tưới.

(19) Suối Mãng với chiều dài khảo sát 13km trên suối không có công trình khai thác nào.

(20) Ngòi Thản với chiều dài khảo sát 23km ghi nhận 03 điểm khai thác phục vụ tưới.

(21) Ngòi Man với chiều dài khảo sát 12km có 05 điểm khai thác phục vụ tưới.

(22) Suối Giàng Thia với chiều dài khảo sát 11km ghi nhận 09 điểm khai thác, toàn bộ phục vụ tưới.

(23) Hùng Na với chiều dài khảo sát 13km có 09 điểm khai thác, toàn bộ phục vụ tưới

(24) Nậm Li với chiều dài khảo sát 17km có 03 điểm khai thác, toàn bộ phục vụ phát điện.

(25) Suối Re với chiều dài khảo sát 19km ghi nhận 08 điểm khai thác, gồm 06 điểm tưới và 02 điểm cấp nước phục vụ du lịch, dịch vụ.

(26) Suối Chùng với chiều dài khảo sát 11km ghi nhận 02 điểm khai thác phục vụ phát điện

(27) Ngòi Giang với chiều dài khảo sát 20km có 15 điểm khai thác, gồm 14 điểm tưới và 01 điểm cấp nước sinh hoạt.

(28) Phụ lưu số 1 với chiều dài khảo sát 12km ghi nhận 03 điểm khai thác phục vụ tưới.

(29) Suối Bạc với chiều dài khảo sát 37km có 04 điểm khai thác phục vụ tưới.

(30) Nậm Ong với chiều dài khảo sát 11km ghi nhận 01 điểm khai thác phục vụ phát điện.

(31) Nậm Hóp với chiều dài khảo sát 16km có 03 điểm khai thác, gồm 01 điểm tưới và 02 điểm phát điện.

(32) Ngòi Thúy với chiều dài khảo sát 15km có 02 điểm khai thác, gồm 01 điểm cấp nước sinh hoạt nông thôn và 01 điểm phát điện.

(33) Trảng Thâm với chiều dài khảo sát 28km ghi nhận 21 điểm khai thác, gồm 19 điểm tưới và 02 điểm cấp nước sinh hoạt; đây là nguồn nước có số lượng điểm khai thác lớn nhất trong khu vực khảo sát.

(34) Ngòi Luông với chiều dài khảo sát 17km ghi nhận 04 điểm khai thác phục vụ tưới.

(35) Ngòi Trùng với chiều dài khảo sát 10km có 02 điểm khai thác phục vụ tưới.

(36) Suối Trí với chiều dài khảo sát 13km có 01 điểm khai thác phục vụ tưới.

(37) Suối Bản An với chiều dài khảo sát 29km có 03 điểm khai thác, gồm 01 điểm tưới, 01 điểm cấp nước sinh hoạt nông thôn và 01 điểm tiêu thoát nước.

(38) Suối Nậm Mía với chiều dài khảo sát 12km không có công trình nào được ghi nhận khai thác trên suối.

(39) Suối Tà Tấu với chiều dài khảo sát 10km có 02 điểm khai thác phục vụ tưới.

(40) Nậm Nung với chiều dài khảo sát 11km ghi nhận 01 điểm khai thác phục vụ tưới.

(41) Nậm Mạ - Nậm Rom với chiều dài khảo sát 41km có 01 điểm khai thác phục vụ cấp nước sinh hoạt nông thôn.

(42) Suối Nậm Chì với chiều dài khảo sát là 21km, ghi nhận 04 điểm khai thác, trong đó có 03 điểm phục vụ tưới và 01 điểm cấp nước cho hoạt động khai khoáng. Hoạt động khai thác tại khu vực này chủ yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

(43) Suối Bá Phòng với chiều dài khảo sát 13km ghi nhận 01 điểm khai thác phục vụ tưới.

(44) Suối Bản Qua với chiều dài khảo sát 17km không có công trình nào được ghi nhận khai thác trên suối.

(45) Suối Nà Nhung với chiều dài khảo sát 13km có 01 điểm khai thác phục vụ tưới.

(46) Suối Cốc Láng với chiều dài khảo sát 12km ghi nhận 06 điểm khai thác phục vụ tưới.

(47) Suối Ngàn Đá Trắng với chiều dài khảo sát 10km không có công trình nào được ghi nhận khai thác trên suối.

(48) Suối Tà Lai với chiều dài khảo sát 11km không có công trình nào được ghi nhận khai thác trên suối

(49) Suối Nậm Mạ có 03 điểm khai thác, gồm 02 điểm phục vụ tưới và 01 điểm cấp nước sinh hoạt nông thôn.

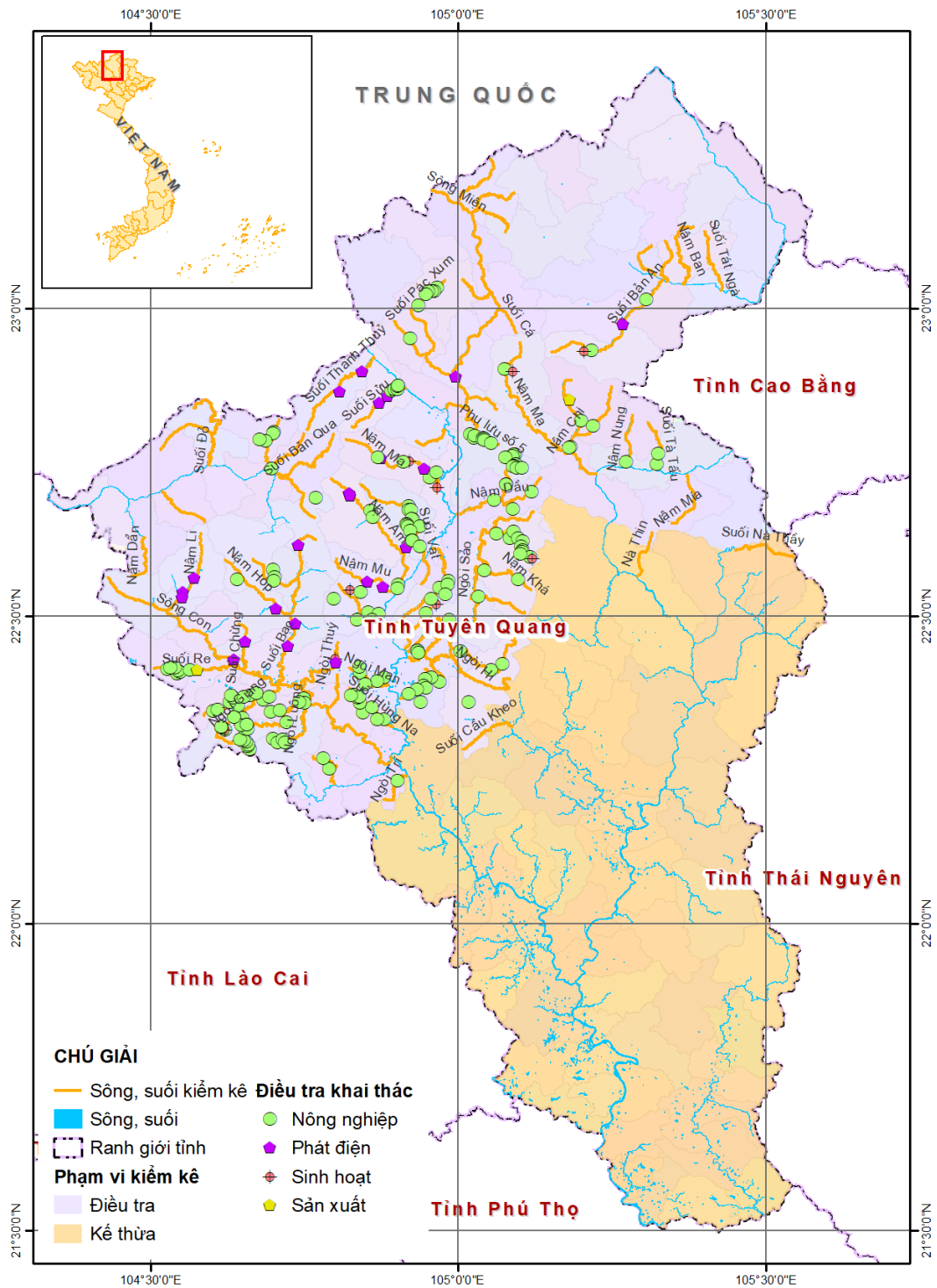
(50) Sông Miện ghi nhận 01 điểm khai thác phục vụ phát điện.

(51) Suối Khuổi Quang ghi nhận 01 điểm khai thác phục vụ tưới.

(53) Suối Pắc Sum có 05 điểm khai thác, toàn bộ phục vụ tưới.



Hình 2.1. Một số hình ảnh khảo sát thực địa tại các công trình khai thác nước



Hình 2.2. Sơ đồ điểm điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt

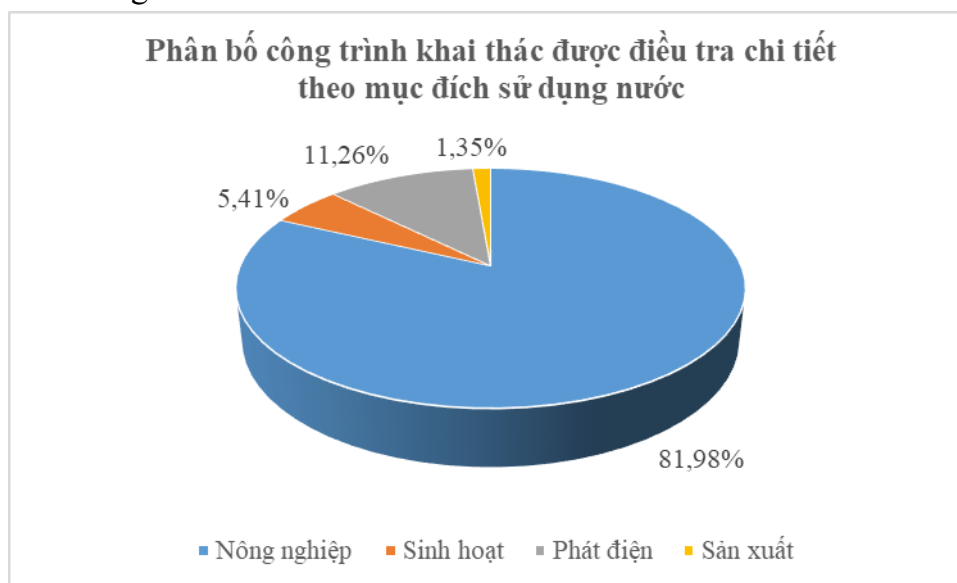
* Tổng hợp kiểm kê ngoài thực địa công trình khai thác sử dụng nước:

Trong phạm vi điều tra năm 2026, đã xác định 4.411 công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt.



Hình 2.3. Tổng hợp công trình khai thác sử dụng nước trên khu vực điều tra

Từ đó thực hiện điều tra chi tiết ngoài thực địa 222 công trình khai thác nước mặt trên 48 sông/suối ở Bảng 2.2. Thông tin phiếu điều tra đã được nhập vào Biểu mẫu số 18 công văn số 4464/BTNMT-TNN ngày 16/6/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong số 222 công trình khai thác, chủ yếu là các công trình cấp nước cho sản xuất nông nghiệp với 182 công trình (chiếm 81,98% tổng công trình điều tra), cấp nước cho thủy điện có 25 công trình (chiếm 11,26% tổng công trình điều tra), cấp nước cho sinh hoạt 12 công trình và cấp nước cho hoạt động sản xuất công nghiệp, dịch vụ có 03 công trình.



Hình 2.4. Tổng hợp công trình khai thác nước được điều tra chi tiết

2.1.2. Kết quả kiểm kê khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt tỉnh Tuyên Quang

Theo kết quả kế thừa, thu thập, điều tra, khảo sát trên các lưu vực sông, suối nội tỉnh tỉnh Tuyên Quang có tổng số **566 công trình** khai thác, sử dụng nước mặt thuộc đối tượng kiểm kê khai thác theo công văn số 4464/BTNMT-TNN ngày 16/6/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện kiểm kê tài nguyên nước quốc gia (bao gồm hồ chứa, đập dâng có dung tích toàn bộ $\geq 0,01$ triệu m^3 ; công trình khai thác, sử dụng nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô $\geq 0,1$ m^3 /giờ; khai thác nước mặt cho kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp là ≥ 100 m^3 /ngày đêm và phát điện với công suất >50 KW). Hiện tại có **471** hồ chứa, **67** đập dâng, **03** công trình tạm, **25** trạm bơm. Về lưu lượng khai thác: khai thác nước cho mục đích tưới **12,52** m^3 /s, cho kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp **15.964** m^3 /ngày, phát điện với tổng công suất **276.214** kW, cho mục đích khác (sinh hoạt) **63.704** m^3 /ngày. Trong tổng số 566 công trình được kiểm kê, có 391 công trình thuộc địa bàn tỉnh Tuyên Quang (trước khi sáp nhập) đã được thực hiện kiểm kê trong nhiệm vụ năm 2024 và được kế thừa kết quả. Ngoài ra, 175 công trình còn lại được bổ sung và thực hiện kiểm kê mới nhằm cập nhật đầy đủ hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh sau sáp nhập.

Các xã hiện không có công trình khai thác, sử dụng nước mặt thuộc đối tượng kiểm kê là: Lâm Bình, Hồng Thái, Tri Phú, Lũng Cú, Sà Phìn, Sủng Máng, Sơn Vĩ, Khâu Vai, Niêm Sơn, Tát Ngà, Thắng Mố, Đường Thượng, Lũng Tám, Cán Ti, Nghĩa Thuận, Yên Cường, Đường Hồng, Bắc Mê, Minh Ngọc, Thành Tín, Bản Máy, Pờ Ly Ngài, Xín Mần, Trung Thịnh, Khuôn Lũng, Hà Giang 2, Ngọc Long, Giáp Trung.

Bảng 2.3. Kiểm kê hiện trạng khai thác nước (biểu số 12)

(Hồ chứa, đập dâng có dung tích toàn bộ $\geq 0,01$ triệu m^3 ; công trình khai thác, sử dụng nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô $> 0,1 m^3$ /giờ; khai thác nước mặt cho kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp là $> 100 m^3$ /ngày đêm và phát điện với công suất > 50 KW)

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giờ)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Kỳ Lâm	2402220	522149	Bình Thuận	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Kỳ Lâm	NN	1,04	0,043			
2	Xã Nội	2402348	525740	Bình Thuận	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Kỳ Lâm	NN	0,12	0,014			
3	Kháng Thọ	2402443	527119	Bình Thuận	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Kỳ Lâm	NN	0,13	0,023			
4	Bà Là	2409794	521951	An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cha	NN	0,18	0,017			
5	Nước Nóng	2406698	512321	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cha	NN	0,09	0,013			
6	Hang Hươu	2405346	513442	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cha	NN	0,12	0,024			
7	Gò Sờ	2412336	522939	Nông Tiến	Tuyên Quang	Gâm	H	Sông Lô	NN	0,02	0,000			
8	Dốc Thiều			An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 34	NN	0,2	0,019			
9	Khe Mai			An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,07	0,005			
10	Thanh Niên			An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,07	0,004			
11	Phai Thờ			An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,23	0,013			
12	Rộc Rữa			An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,03	0,005			
13	Ao Tiên	2409867	516694	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 6	NN	0,16	0,019			
14	Cây Hồng (Xóm 10)	2408699	515736	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Chả (Cha)	NN	0,22	0,031			
15	Cây Quýt	2407777	515910	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Chả	NN	0,12	0,004			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giờ)	Lưu lượng khai thác cho tưới KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	(Xóm 17)							(Cha)						
16	Gò Chùa	2411008	518175	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Chả (Cha)	NN	0,21	0,030			
17	Khuôn Bông	2407871	517345	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Chả (Cha)	NN	0,17	0,039			
18	Nèo Giang 1	2409683	517583	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 6.1	NN	0,07	0,012			
19	Nèo Giang 2	2410430	516946	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Chả (Cha)	NN	0,05	0,011			
20	Số 8	2408303	518781	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Chả (Cha)	NN	0,16	0,064			
21	Thuyền Tha	2410424	518233	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Chả (Cha)	NN	0,21	0,041			
22	Cây Quýt	2407777	515910	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cha	NN	0,12	0,015			
23	Bình Điền	2408002	523347	An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 34	NN	0,13	0,036			
24	Cây Cọ (Gò Gianh)	2407663	522669	An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 34	NN	0,10	0,082			
25	Phó Bể	2406556	522746	An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 34	NN	0,05	0,021			
26	Phúc An	2407694	522120	An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 34	NN	0,10	0,054			
27	Cỏ Ngựa	2409694	524436	An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 1	NN	0,06	0,003			
28	Cây Kháo	2403175	523584	Bình Thuận	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Kỳ Lâm	NN	0,08	0,007			
29	Ao Quãng	2415009	521299	Nông Tiến	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 1	NN	0,18	0,010			
30	Đầu Đồng	2415716	521155	Nông Tiến	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Chả (Cha)	NN	0,17	0,010			
31	Thọ Đồng	2416916	522157	Nông Tiến	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cầu Đất	NN	0,10	0,010			
32	Cầu Giấy	2416791	522331	Nông Tiến	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Chả (Cha)	NN	0,09	0,005			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
33	Như Xuyên	2392887	530527	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	2,30	0,207			
34	Khe Thuyền	2389474	530303	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	1,04	0,079			
35	Thái Hòa	2391350	544041	Tân Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 3	NN	0,14	0,017			
36	Việt Hòa	2389328	546433	Tân Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 3.1	NN	0,14	0,017			
37	Yên Phú	2381335	543201	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,08	0,005			
38	Rộc Ồi	2381543	530893	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,18	0,027			
39	Công ty TNHH 27-7 (Nhà máy chế biến ks)			Sơn Thủy	Tuyên Quang	Phó Đáy	TB	Suối Bâm	SX			243		
40	Gò Chè	2393967	530933	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	0,06	0,005			
41	Cấp nước NT thôn Nhà Xe và khu trung tâm xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương			Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	TB	Khe suối nhỏ	SH					119
42	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và	2387147	431812	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	TB	Khe suối nhỏ	SX			4.000		

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Phát triển nông thôn tỉnh Tuyên Quang-nước mặt hồ Cao Ngồi													
43	Nhà Kháo	2385852	533531	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cãi	NN	0,05	0,015			
44	Cao Tuyên (Đồng Min 1)	2405349	544249	Minh Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Khâu Lân	NN	0,12	0,007			
45	Đồng Min (Đồng Min 2)	2404329	544126	Minh Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 55	NN	0,02	0,006			
46	Bình Dân	2403425	543510	Minh Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Khâm	NN	0,01	0,014			
47	Đồng Cầu	2401400	542433	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Sông Tư Trám	NN	0,06	0,009			
48	Khuôn Rèm	2399529	544335	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Sông Tư Trám	NN	0,09	0,009			
49	Ao Gàng	2382322	532945	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cãi	NN	0,05	0,001			
50	Ba Khe	2396232	541499	Tân Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 68	NN	0,01	0,022			
51	Hà Lương	2404659	547751	Minh Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Khâu Lân	NN	0,17	0,009			
52	Khuôn Mán	2403794	549206	Minh Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Khâu Lân	NN	0,14	0,010			
53	Cây Dâu	2400147	542057	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 62	NN	0,69	0,088			
54	Đát Cao	2399428	541031	Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 1	NN	0,04	0,054			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giờ)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
				Dương										
55	Đèo Hới	2399789	539756	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 6.1	NN	0,24	0,034			
56	Phai Lớn	2398686	539136	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,04	0,005			
57	Cây Sấu	2382653	545215	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,29	0,035			
58	Đồng Mỏ	2381936	541622	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,23	0,034			
59	Hải Mỏ	2379598	544368	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Dững Vi	NN	1,08	0,170			
60	Hoa Lũng	2382680	543979	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,79	0,161			
61	Cây Hồng (Tân Trào)	2387937	545928	Tân Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 73	NN	0,21	0,026			
62	Cây Trâm 1	2389941	544465	Tân Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Lâm	NN	0,07	0,009			
63	Cây Trâm 2	2387636	546122	Tân Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Dò	NN	0,14	0,017			
64	Độc Gáo	2392299	542486	Tân Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cho	NN	0,02	0,019			
65	Tân Dân (Hợp Hòa)	2388500	547183	Tân Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Dò	NN	0,33	0,041			
66	Thanh Bình	2392984	543682	Tân Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Lem	NN	0,14	0,017			
67	Ao Hềng	2405885	541043	Minh Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 3	NN	0,03	0,004			
68	Cây Thỏ	2406410	542104	Minh Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Mỏ Giát	NN	0,01	0,001			
69	Cây Vải	2409423	541953	Minh Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Lê	NN	0,09	0,012			
70	Lê	2408874	543447	Minh Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Lê	NN	0,12	0,021			
71	Ngòi Cò	2407762	541498	Minh Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 2	NN	0,12	0,018			
72	Hoàng Tân	2383511	552483	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Gai	NN	1,38	0,222			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
73	Yên Hương	2394961	537774	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Luộc	NN	0,17	0,023			
74	Phương Nam	2392817	539782	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 8	NN	0,25	0,036			
75	Rộc Mon	2394468	536675	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Luộc	NN	0,23	0,029			
76	Bạch Xa	2398989	537411	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 65	NN	0,05	0,005			
77	Đồng Hội	2395602	535091	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Luộc	NN	0,13	0,019			
78	Phượng Hoàng	2396124	534946	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Luộc	NN	0,06	0,013			
79	Sau Đình	2397300	538134	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 65	NN	0,16	0,021			
80	Cơ giới	2384182	546973	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,03	0,015			
81	Cửa Làng	2380576	546274	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Hữu Vy	NN	0,15	0,008			
82	Đình Bà	2380937	547252	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Hữu Vy	NN	0,07	0,006			
83	Đình Mới	2380602	547442	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Hữu Vy	NN	0,06	0,002			
84	Đồng Gấu	2384170	546997	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 1	NN	0,08	0,006			
85	Đồng Hán	2380428	549373	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,13	0,010			
86	Đồng Kiếm	2380444	549382	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,09	0,002			
87	Đồng Kinh	2382723	549168	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,13	0,004			
88	Hú Cốc	2380453	550026	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,22	0,009			
89	Khoan Lư	2383548	546421	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,92	0,086			
90	Làng Nàng	2380730	546571	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,17	0,021			
91	Ông Phong	2383433	549034	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 83	NN	0,14	0,009			
92	Rộc Nhội	2380353	547322	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối	NN	0,17	0,015			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
								nhỏ						
93	Suối Cộc (Ao Xanh)	2381340	548470	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,13	0,010			
94	Thanh Thát	2382085	548921	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,21	0,029			
95	Trúc Long	2381313	548852	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bâm	NN	0,12	0,007			
96	Gò Đình	2382095	530873	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,20	0,012			
97	Rộc Ồi	531184	2381379	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,18	0,001			
98	Ba Tám	2378859	534267	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,02	0,019			
99	Bảy Phần	2380650	530829	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,02	0,014			
100	Bồng	2407034	545405	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,16	0,009			
101	Đèo Chấn	2408423	544858	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,10	0,013			
102	Lúng Búng	2408116	547413	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Thìa	NN	0,03	0,003			
103	Nà Lừa (Tân Lập)	2408477	549587	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Thìa	NN	0,46	0,017			
104	Thìa	2406495	549945	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Thìa	NN	0,07	0,021			
105	Tiền Phong	2407613	543250	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cò	NN	0,05	0,004			
106	Vĩnh Tân	2408396	546957	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Lúng Búng	NN	0,09	0,010			
107	Nhà máy Mimeco Tuyên Quang	2404058	524878	Bình Thuận	Tuyên Quang	Gâm	TB	Suối Kỳ Lâm	SX			150		
108	Cty CP cấp thoát nước	2401901	521667	Bình Thuận	Tuyên Quang	Gâm	TB	Hồ Kỳ Lâm	SX			2.500		

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Tuyên Quang (phục vụ NT và SX khu CN)													
109	Cty CP cấp thoát nước Tuyên Quang (điều chỉnh nước Long Bình An)	2401901	521667	Bình Thuận	Tuyên Quang	Gâm	TB	Hồ Kỳ Lâm	SH					300
110	Tân Dân	2386397	547967	Sơn Thủy	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cầu Khum	NN	1,01	0,169			
111	Hồng Tiến	2402361	533008	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Yên	NN	0,10	0,014			
112	Ao Búc	2411612	544215	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 48	NN	0,31	0,045			
113	Đồng Mã (1,2,3)	2412372	545765	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Ngâm	NN	0,18	0,025			
114	Khuôn Tâm	2410244	545139	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Khoác	NN	0,13	0,033			
115	Quan Hạ	2413060	545072	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Nà Nghĩa	NN	0,13	0,029			
116	Trung Long	2411060	546610	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Khoác	NN	0,25	0,021			
117	Ao Quan	2402130	539802	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 59	NN	0,39	0,052			
118	Bồ Hòn	2400924	536631	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Yên	NN	0,26	0,038			
119	Đồng Bùng	2401601	536601	Sơn Dương	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Yên	NN	0,26	0,053			
120	Quân	2404142	542023	Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Mỏ	NN	0,10	0,013			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Kính			Dương				Giát						
121	Bà Tra	2404609	529053	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe Dâu	NN	0,08	0,010			
122	Cà Phê	2407361	528179	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,12	0,014			
123	Đá Lở	2406731	528821	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,12	0,015			
124	Đồng Giang	2405234	529247	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe Dâu	NN	0,21	0,033			
125	Ngòi Cụt	2407364	528173	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,06	0,004			
126	Ngọn Đông	2406258	528663	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,06	0,008			
127	Ninh Thái (Ninh Thái-VL)	2404532	530803	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 2	NN	0,12	0,014			
128	Rộc Trám	2405887	527802	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,22	0,049			
129	Tam Tinh (Tam Tinh)	2403895	531109	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 2	NN	0,09	0,011			
130	Thái An	2405647	530790	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 2	NN	0,07	0,006			
131	Hoà Bình	2399432	528302	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cái	NN	0,14	0,022			
132	Hồ Tịnh	2398943	530372	Bình Ca	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Nhiên	NN	0,16	0,030			
133	Nga Phụ	2387815	544137	Tân Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Đát (S. Cây Thi)	NN	0,13	0,015			
134	Vực Lũng	2391652	541913	Tân Thanh	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 74	NN	0,07	0,010			
135	Chi Thiết	2387354	530969	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	0,22	0,036			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
136	Tây Vực	2386275	529562	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	0,23	0,043			
137	Cấp Kênh	2394281	525086	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,21	0,023			
138	Khe Con	2397964	532557	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Nhiên	NN	0,06	0,003			
139	Ông Phiếu	2396507	526353	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Nhiên	NN	0,07	0,006			
140	Trầm Lan	2394451	528627	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Nhiên	NN	0,21	0,034			
141	Bờ Cờn	2391641	524219	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 61	NN	0,12	0,020			
142	Cây Trám	2391984	523831	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 61	NN	0,23	0,028			
143	Gò Vầu	2393554	525352	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,26	0,038			
144	Lăng Cừ	2390726	525557	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,11	0,050			
145	Trầm Ngang	2392294	525497	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 61	NN	0,22	0,034			
146	Bá Lìn	2391894	529050	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	0,06	0,005			
147	Bá Xanh	2390997	532808	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	0,16	0,020			
148	Nà Ngạch	2392732	530125	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	0,05	0,003			
149	Ông Đình	2389154	527902	Đông Thọ	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	0,29	0,002			
150	Ao Hồ	2382683	532416	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,10	0,008			
151	Cầu Kham	2383023	533134	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,36	0,051			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
152	Cỏ Trâu	2384605	530510	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,06	0,009			
153	Đông Chùa	2381248	533963	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,06	0,012			
154	Đông Giặc	2384859	530962	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,15	0,007			
155	Nhà Móc	2384161	533391	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,06	0,016			
156	Thánh Thốt	2383233	530488	Trường Sinh	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,22	0,027			
157	Bác Hồ	2387992	527086	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Đồng Cạn	NN	0,09	0,011			
158	Chùa	2387233	526740	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Đồng Cạn	NN	0,13	0,016			
159	Hồ Gáo	2386546	526599	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	0,12	0,015			
160	Rộc Mênh	2390328	526248	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	0,14	0,017			
161	Thuật I	2388975	526595	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Không	NN	0,10	0,013			
162	Thuật II	2390009	527149	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Không	NN	0,15	0,018			
163	Bò Côi	2386227	528641	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	0,02	0,004			
164	Bờ Cua	2387501	527633	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Đồng Cạn	NN	0,13	0,008			
165	Cây Bứa	2384152	528818	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,06	0,008			
166	Nách Thánh	2385084	529959	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,07	0,008			
167	Trầm Vối	2384746	529074	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cải	NN	0,13	0,015			
168	Vạn Long	2387042	528813	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	0,17	0,021			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
169	Bò Môm	2381705	536731	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cãi	NN	0,12	0,007			
170	Khiếu Đen	2383520	535434	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cãi	NN	0,06	0,006			
171	Cây Hồng	2382504	534861	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cãi	NN	0,07	0,007			
172	Ông Bằng	2381123	536245	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cãi	NN	0,12	0,007			
173	Nhà Ván	2381458	536211	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cãi	NN	0,08	0,007			
174	Đồng Cuôn	2381797	535006	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cãi	NN	0,08	0,007			
175	Đồng Trại	2400236	519214	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Sàng	NN	0,13	0,005			
176	Đồng Mái	2381654	539638	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cãi	NN	0,16	0,013			
177	Suối Chanh	2382418	537565	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cãi	NN	0,08	0,005			
178	Cây Gạo	2388464	532519	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cãi	NN	0,59	0,002			
179	Cầu Trâm	2383651	539029	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cãi	NN	1,15	0,000			
180	Cầu Thông	2382171	537192	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cãi	NN	0,05	0,011			
181	Cầu Giềng	2382194	537856	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cãi	NN	0,12	0,009			
182	Cây Si	2383651	539029	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cãi	NN	0,06	0,005			
183	Đồng Đình	2381710	539306	Phú Lương	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Cãi	NN	0,10	0,006			
184	Gò Bé	2388118	528696	Hồng Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Cạn	NN	0,07	0,018			
185	Cây Đa	2418669	522413	Tân Long	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Yên Linh	NN	0,05	0,003			
186	Hải Chiểu	2418206	521438	Tân Long	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Yên Linh	NN	0,05	0,003			
187	Hồ Chuông	2419467	521121	Tân Long	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Yên Linh	NN	0,20	0,015			
188	Mỏ Cua	2418267	520807	Tân Long	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Yên Linh	NN	0,05	0,004			
189	Anh Trỗi	2397853	521552	Nhữ Khê	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,22	0,063			
190	Hồ Nứa (Ông Thề)	2398812	518518	Nhữ Khê	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cáo Xóc	NN	0,21	0,042			
191	Hung	2397697	519655	Nhữ Khê	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối	NN	0,21	0,051			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Quốc							nhỏ						
192	Minh Cầm	2397743	521576	Nhữ Khê	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Tuyên Bình	NN	0,25	0,029			
193	H An Khê			Nhữ Khê	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối An Thịnh	NN	1,38	0,154			
194	H Đồng Trai	2400529	519128	Nhữ Khê	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cáo Xóc	NN	0,13	0,009			
195	Hoàng Khai	2404861	520106	An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 34	NN	2,42	0,421			
196	Khuôn Cò	2407381	519442	An Tường	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 34	NN	0,08	0,012			
197	An Khê	2401167	515916	Nhữ Khê	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối An Thịnh	NN	1,38	0,308			
198	Cheo	2401141	511922	Nhữ Khê	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Ham	NN	0,09	0,010			
199	Hồ Dáy	2401071	511205	Nhữ Khê	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Ham	NN	0,08	0,010			
200	H Đình	2406665	508673	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Lâm	NN	0,62	0,108			
201	H Đõ	2403437	509566	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Đá Bàn	NN	0,01	0,005			
202	Đồng Bưởi	2404265	509175	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Đá Bàn	NN	0,09	0,005			
203	Đồng Nứa	2405373	508645	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Đồng Lâm	NN	0,14	0,008			
204	Gốc Sồi	2404606	511059	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Đầu Núi	NN	0,07	0,021			
205	Hồ Chuối	2405276	511617	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Đá Bàn	NN	0,24	0,024			
206	Theo Voi	2404852	511001	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Đá Bàn	NN	0,12	0,005			
207	Trỗi Lợi 1	2404235	507095	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Đầu Núi	NN	0,05	0,015			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
208	Trỗi Lợi 2	2404789	507210	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Đầu Núi	NN	0,05	0,007			
209	Đèo Hoa	2413832	513464	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Đèo Hoa	NN	0,43	0,055			
210	Ngòi Là 1	2410582	514639	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Lá	NN	1,15	0,003			
211	Trước Đàng	2415185	514467	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Lá	NN	0,07	0,009			
212	Chùm ao HTX	2413066	516766	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Con	NN	0,13	0,020			
213	Gia Cầm	2413304	516147	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Là	NN	0,35	0,020			
214	Khuôn Lâm	2415421	516673	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Con	NN	0,39	0,059			
215	Ngòi Là 2	2413342	516105	Minh Xuân	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Là	NN	3,31	0,589			
216	Đồng Danh	2416138	513519	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cỏi	NN	0,21	0,028			
217	Đồng Trại	2400529	519128	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cáo Xóc	NN	0,13	0,013			
218	Cánh Tiên	2418293	516272	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cỏi	NN	0,52	0,041			
219	Cây Vải	2417832	516675	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cỏi	NN	0,09	0,013			
220	Đồng Vâu	2418230	514866	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cỏi	NN	0,09	0,011			
221	Trâm Ân	2418691	514550	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cỏi	NN	0,09	0,010			
222	Ao Sấm	2422624	512739	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,13	0,015			
223	Đầm Bả	2424301	512784	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,17	0,012			
224	Đầm Vạc (Cây Hng)	2421403	515088	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,17	0,010			
225	Đồng Trại (Xóm 11)	2420166	513831	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cỏi	NN	0,17	0,018			
226	Đồng Trong (Xóm)	2423362	512882	Yên Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe Côn	NN	0,12	0,017			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Nhùng)													
227	Lục Mùn	2429644	521566	Xuân Vân	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Cái	NN	0,06	0,006			
228	Ao Nong	2432288	521419	Lục Hành	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 28	NN	0,07	0,009			
229	Gốc Sỏi	2433460	523969	Lục Hành	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,01	0,002			
230	Khuôn Giáng	2425990	524813	Xuân Vân	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,01	0,003			
231	Lương Trung	2430016	523430	Xuân Vân	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,01	0,003			
232	Khán Còm	2425075	529174	Xuân Vân	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Khuôn Sắt	NN	0,01	0,000			
233	Khuôn Lù	2428119	529427	Xuân Vân	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Trung Trục	NN	0,23	0,022			
234	Thâm Phục	2431752	531743	Kiến Thiết	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Chàm	NN	0,08	0,010			
235	Hồ Đặng	2418770	528038	Tân Long	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 16	NN	0,07	0,009			
236	Khâu Lầu	2418559	530162	Tân Long	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Khâu Lầu	NN	0,01	0,002			
237	Đồng Biệt	2417098	537225	Trung Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 11	NN	0,08	0,011			
238	Đồng Cang	2420968	535523	Trung Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Lê	NN	0,12	0,005			
239	Khuôn Ninh	2419550	534006	Trung Sơn	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 5	NN	0,09	0,020			
240	Hồ 3 nhà	2408200	531417	Thái Bình	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Yên	NN	0,07	0,011			
241	Đồng Lớn	2404184	537026	Thái Bình	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Soan	NN	0,09	0,007			
242	Ba Nhà			Thái Bình	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,07	0,006			
243	Núi Mây	2410009	529001	Thái Bình	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Hoắc	NN	0,07	0,003			
244	Vàng La	2408903	529520	Thái Bình	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,05	0,003			
245	Làng Hãn	2415706	545783	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,18	0,028			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
246	Làng Nhà (Khuôn Hút)	2416196	544977	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,10	0,007			
247	Làng Thang	2417212	545577	Tân Trào	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu số 41	NN	0,47	0,012			
248	Đèo Nang	2420667	549384	Hùng Lợi	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 2	NN	0,07	0,007			
249	Kẹn (Thôn Kẹn)	2419620	548985	Hùng Lợi	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 4	NN	0,07	0,003			
250	Khuổi Rua	2420569	547576	Hùng Lợi	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,14	0,004			
251	Công ty cổ phần Hồ Toán	2403657	404186	Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Gâm	TB	Khe suối nhỏ	SX			870		
252	Nà Chao	2495385	550934	Thượng Nông	Tuyên Quang	Gâm	H	Bản Khoan (Nậm Mường)	NN	0,02	0,003			
253	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn			Yên Hoa	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Suối Nà Luông (Khe Nậm Lũng)	SH					260
254	Công trình cấp nước sinh hoạt liên thôn (Liên thôn 1+2+3)			Côn Lôn	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Thảm Puóc (Nậm Mường)	SH					175
255	Nà Heng 2			Nà Hang	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối La Mang (Suối Phiêng Quân)	NN	0,24	0,003			
256	Công ty cổ	2465280	434610	Nà Hang	Tuyên Quang	Gâm	TB	Suối	SX			1.285		

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	phần xây dựng tổng hợp Tuyên Quang (Nhà máy sản xuất đũa tre giấy để)							Phòong Mạ						
257	Công ty CP Cấp thoát nước Tquang	2466048	440475	Nà Hang	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Suối Bản Bung	SH					150
258	Thôm Mầu			Nà Hang	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bản Luộc	NN	0,08	0,007			
259	Khau Tinh Nội	2484596	544973	Yên Hoa	Tuyên Quang	Gâm	H	Nậm Vàng	NN	0,05	0,013			
260	Nà Lừa			Trung Hà	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Ba	NN	0,43	0,027			
261	Khuổi Khoang			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Ba	NN	0,96	0,026			
262	Khuổi Thung	2461354	517241	Tân Mỹ	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Ba	NN	0,68	0,039			
263	Khuổi Luông (Khuổi Luôm)			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Ba	NN	0,14	0,012			
264	Khuổi Rôm (Khuổi Loong)	2465414	517413	Tân Mỹ	Tuyên Quang	Gâm	H	Thác Gióm	NN	0,35	0,014			
265	Khuổi Cọ			Tân Mỹ	Tuyên Quang	Gâm	H	Thác Gióm	NN	0,13	0,011			
266	Thôm Heng	2460376	518770	Tân Mỹ	Tuyên Quang	Gâm	H	Khuổi Thung	NN	0,23	0,009			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
267	Thôm Phết	2462062	518261	Tân Mỹ	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,08	0,006			
268	Khuổi Chùm			Tân An	Tuyên Quang	Gâm	H	Khuổi Thôn	NN	0,07	0,028			
269	Công tình khai thác nước mặt Bó Mạ - Công ty cổ phần thương mại vận tải Trường Hải Thái Nguyên	2452441	417858	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	TB	Hồ Bó Mạ	SX			250		
270	Búc Cại	2451519	523107	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Khuổi Giác	NN	0,13	0,008			
271	Cốc Cại	2451773	525297	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Khuổi Giác	NN	0,08	0,010			
272	Nà Ký (Phai Ký)	2447741	523717	Hòa An	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 2	NN	0,18	0,011			
273	Loong Khun 1	2446968	521796	Hòa An	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Linh	NN	0,05	0,020			
274	Pắc Nhang	2448973	519593	Hòa An	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối An Nghĩa	NN	0,40	0,029			
275	Bó Táng (Phai Quang)	2447080	524027	Hòa An	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 2	NN	0,21	0,020			
276	Bó Kén	2447328	521247	Hòa An	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Linh	NN	0,24	0,027			
277	Đèo Chắp			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Nhung	NN	0,46	0,016			
278	Búc Đăm			Yên	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi	NN	0,09	0,004			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
				Nguyên Yên				Nhộng						
279	Bản Đoàn			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Nhộng	NN	0,08	0,003			
280	Nà Tàng			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Nhung	NN	0,10	0,005			
281	Bó Tấu	2439972	517936	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Nhung	NN	0,12	0,007			
282	Hồ 40			Yên Nguyên	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Nhung	NN	0,01	0,002			
283	Co Kéo	2441983	517403	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Núi Quạt	NN	0,13	0,008			
284	Búc Mái	2442104	518761	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Nhung	NN	0,12	0,008			
285	Giang Thìn	2435569	515547	Yên Nguyên	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Nhung	NN	0,37	0,012			
286	Păng Mo	2444596	522480	Hòa An	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Linh	NN	1,04	0,013			
287	Bó Coóc	2445540	524032	Hòa An	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Linh	NN	0,10	0,007			
288	Ao Tương	2442477	526569	Hòa An	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Linh	NN	0,07	0,004			
289	Nà Nhình	2447804	527168	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe, lạch	NN	0,10	0,006			
290	Cây Thị	2443849	527439	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Mỏ	NN	0,12	0,007			
291	Búc Hụm			Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Khuổi Giác	NN	0,06	0,004			
292	Thôm Phai	2453923	529262	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Nà Nghĩa	NN	0,16	0,011			
293	Thôm Luông	2453502	525197	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	NN	0,08	0,006			
294	Thôm Vài	2455243	526056	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	NN	0,08	0,005			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
295	Thôn Liềng	2450965	529766	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	NN	0,02	0,001			
296	Thôn Cườm	2452787	526598	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	NN	0,09	0,006			
297	Thôn Nhau	2452590	528522	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Ngòi Quảng (Mỏ Ngoàng)	NN	0,14	0,008			
298	Khuổi Đúc			Yên Lập	Tuyên Quang	Gâm	H	Khuổi Mán	NN	0,18	0,007			
299	Tổng Mọc (Tôn Mọc)	2457969	538181	Yên Lập	Tuyên Quang	Gâm	H	Khuổi Mán	NN	0,22	0,011			
300	Nà Dầu	2457566	537222	Yên Lập	Tuyên Quang	Gâm	H	Khuổi Mán	NN	0,16	0,017			
301	Nà Cù	2451879	531280	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe suối nhỏ	NN	0,12	0,006			
302	Nà Chanh	2448449	531290	Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Gâm	H	Khuôn Cang	NN	0,20	0,018			
303	Nà Nghim	2441953	531609	Kim Bình	Tuyên Quang	Gâm	H	Phụ lưu 28	NN	0,20	0,019			
304	Cốc Cooc	2440628	530808	Kim Bình	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Trinh	NN	0,17	0,010			
305	Cốc Loạ	2443169	530687	Kim Bình	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Trinh	NN	0,10	0,006			
306	Nà Quýt			Kim Bình	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Trinh	NN	0,03	0,002			
307	TT Nước sạch và Vệ sinh môi trường (nước mặt Thôn Khuân)	2439087	429764	Kim Bình	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Khe nước Khau Khính	SH					152

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giờ)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Nhự)													
308	Khuồi Kheo	2445998	532625	Kim Bình	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Khuồi Coóc	NN	0,16	0,006			
309	Cốc Tậu	2451124	536338	Kiên Đài	Tuyên Quang	Gâm	H	Nậm Hép	NN	0,10	0,005			
310	Nậm Ho 1	2452606	539069	Kiên Đài	Tuyên Quang	Gâm	H	Khuồi Quãng (Phụ Lưu 10)	NN	0,13	0,008			
311	Long Bên			Kiên Đài	Tuyên Quang	Gâm	H	Khuồi Quãng (Phụ Lưu 10)	NN	0,09	0,004			
312	Lũng Lầy	2460112	492203	Bạch Xá	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Lũng	NN	0,07	0,006			
313	Phòng Trao			Bạch Xá	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,07	0,003			
314	Tam Tinh			Bạch Xá	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Sa	NN	0,06	0,003			
315	Cấp nước sinh hoạt thôn Trung tâm xã			Phù Lưu	Tuyên Quang	Lô	Đ	Phụ lưu 3	SH					141
316	Ông Thắng			Phù Lưu	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,01	0,004			
317	Thác Vàng			Phù Lưu	Tuyên Quang	Lô	H	Phụ lưu số 14	NN	0,02	0,001			
318	Minh Dân II(thác đất)			Phù Lưu	Tuyên Quang	Lô	H	Phụ lưu số 12	NN	0,02	0,001			
319	Ông Lợi			Phù Lưu	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Thụt (suối Khiêng)	NN	0,06	0,002			
320	Phù Yên			Phù Lưu	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Thụt (suối Khiêng)	NN	0,07	0,003			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
321	Làng Léch	2446436	503959	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Thuộc (suối Góc Gạo)	NN	0,22	0,014			
322	Làng Bát	2445443	502542	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,17	0,012			
323	Góc Khế	2444897	502734	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,14	0,006			
324	Lâm Trường	2446699	502599	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,09	0,007			
325	Kim Giao			Bình Xa	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,27	0,004			
326	Ao Thôn (Hồ Thôn)			Bình Xa	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,12	0,005			
327	Thuôn Đén			Bình Xa	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,02	0,002			
328	Bình Thành			Bình Xa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Bờ	NN	0,07	0,004			
329	Ông Hộ			Bình Xa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Bờ	NN	0,06	0,004			
330	Bà Lai	2438760	510145	Bình Xa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Bờ	NN	0,09	0,005			
331	Ông Huynh			Bình Xa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Bờ	NN	0,05	0,002			
332	Ông Bông			Bình Xa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Bờ	NN	0,06	0,004			
333	Đá Cạnh	2439493	511702	Bình Xa	Tuyên Quang	Lô	H	Khuôn Do	NN	0,17	0,012			
334	Ổ Gà	2450111	493076	Yên Phú	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Ngọc Lai - Suối Thái Khao (ngòi Nặc)	NN	0,08	0,005			
335	Ông Đài			Yên Phú	Tuyên Quang	Lô	H	Sông Nặc Con	NN	0,07	0,001			
336	Góc Sết			Yên Phú	Tuyên Quang	Lô	H	Phụ lưu số 10	NN	0,01	0,002			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
337	Km 38 (Tân Bình)	2435813	504178	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ái, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	NN	0,07	0,004			
338	Bà Sác			Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ái, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	NN	0,02	0,001			
339	Khuôn Bày			Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ái, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	NN	0,03	0,002			
340	Trường Đoàn			Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Giang	NN	0,02	0,002			
341	Gốc Bát	2439146	504759	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ái, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	NN	0,09	0,005			
342	Đồng Mon			Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Ngòi Mực (Suối Vực Ái, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)	NN	0,01	0,001			
343	Đồng Ó	2438023	504648	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Ngòi	NN	0,15	0,009			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
								Mực (Suối Vực Ai, suối Bằng Cốc, Ngòi Tích Cốc)						
344	Xuân Cuông	2436625	502095	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Nhòi Mực	NN	0,07	0,008			
345	Kéo Xa			Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,05	0,003			
346	Lũng Trao	2434176	500673	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Lũng Trao	NN	0,13	0,008			
347	Cốc Kẹn			Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Mực	NN	0,06	0,004			
348	Ngòi Sin	2432965	500792	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Ô Vệ	NN	0,09	0,005			
349	Ao Vệ	2433059	509303	Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Lũng Thang	NN	0,07	0,005			
350	Ao Kỳ (NC)	2434364	507753	Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Lũng Thang	NN	0,22	0,013			
351	Hồ Lường			Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Lũ	NN	0,08	0,005			
352	Lũng Thoong	2435440	508824	Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Lũ	NN	0,14	0,009			
353	An Thạch	2436080	512287	Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,08	0,005			
354	Bảy Mầu (Hồ Biển)	2433901	509231	Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Lũng Thang	NN	0,08	0,005			
355	Cây Gạo	2433245	510338	Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Lũ	NN	0,59	0,011			
356	Ao Trăm	2437043	507704	Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Hồ Khôn	NN	0,07	0,002			
357	Nậm Khao			Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Lũ	NN	0,07	0,002			
358	Đồng Quân			Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Lũ	NN	0,06	0,002			
359	Hồ Khôn	2439242	506404	Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Hồ Khôn	NN	1,22	0,032			
360	Hồ Cam	2434945	513247	Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,02	0,001			
361	Đập Đát	2439551	507718	Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối	NN	0,06	0,002			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
								nhỏ						
362	Đát Đỏ	2436392	508623	Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Lũng Thang	NN	0,12	0,005			
363	Đập Lý			Thái Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,06	0,004			
364	Cây Cóc			Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Lũ	NN	0,06	0,006			
365	Ô Rô	2429476	508500	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Ô Rô	NN	1,50	0,050			
366	Khe Bồn	2430565	512644	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,02	0,008			
367	Cây Vải	2428930	512142	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Lũ	NN	0,09	0,016			
368	Ninh Tuyên	2431611	510262	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Mỏ	NN	0,12	0,007			
369	Tân Khoa 1	2428768	510996	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Phong Năm	NN	0,20	0,014			
370	Ninh Thái	2427810	509722	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Mỏ	NN	0,14	0,009			
371	Làng Mãn 1	2428648	509650	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,10	0,007			
372	Đồng Tình			Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,06	0,004			
373	Ba Luồng	2432325	514301	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,08	0,007			
374	Ao Sen 1	2427370	515032	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Phong Năm	NN	0,14	0,009			
375	Cây Cóc	2426905	510967	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Phong Năm	NN	0,06	0,011			
376	Ao Hoàng			Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Phong Năm	NN	0,02	0,002			
377	Ao Lĩnh	2426754	513994	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Ô Vệ	NN	0,13	0,015			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
378	Cây Chanh	2427475	512321	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Phong Nấm	NN	0,22	0,006			
379	Ao Mưa	2427439	510896	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Sôi	NN	0,20	0,016			
380	Cây Xoan			Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Khe suối nhỏ	NN	0,14	0,002			
381	Ao Mèo	2425554	513872	Thái Hòa	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Sôi	NN	0,13	0,015			
382	Xưởng tuyến quặng (công ty TNHH gang thép Tuyên Quang)			Hùng Đức	Tuyên Quang	Lô	TB	Suối Khuôn Ên	SX			535		
383	Nà Vàng			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	NN	0,25	0,013			
384	Khuổi Luông			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	NN	0,16	0,007			
385	Nà Chang			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	NN	0,14	0,013			
386	Hoong Tri			Thượng Lâm	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Kẹm Phu (S. Lung Mây, Nà Vàng)	NN	0,13	0,008			
387	Thôn Pêm			Thượng	Tuyên Quang	Gâm	H	Khe Khuổi	NN	0,16	0,011			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
				Lâm				Luông						
388	Công ty CP khoáng sản Bảo Âu	2478941	414972	Bình An	Tuyên Quang	Gâm	TB	Suối Luông	SX			127		
389	Trung tâm NS và VSMT nông thôn (công trình cấp nước SH thôn Nà Mị)	417307	2475992	Bình An	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Suối Cóc Thán	SH					197
390	TT Nước sạch và Vệ sinh môi trường (Nà Toong)	416405	2468201	Minh Quang	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Suối Pù Tát	SH					116
391	TT Nước sạch và Vệ sinh môi trường (Nà Khau)	2469768	413264	Minh Quang	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Suối Pó Khảm	SH					104
392	Thủy điện Nậm Mạ 1	2536191	408967	Tùng Bá	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Ba Tiên	PĐ	1,56			20.000	
393	Thủy điện Nậm Ngân 2	2506254	381124	Thượng Sơn	Tuyên Quang	Lô	H	Nậm Am	PĐ	0,52			12.800	
394	Thủy điện Thanh Thủy 2	2533498	381438	Lao Chải	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Thanh Thủy	PĐ	0,01			9.000	
395	Thủy điện	2529989	377371	Lao Chải	Tuyên Quang	Lô	H	Suối	PĐ	0,03			11.000	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Thanh Thủy bậc 1							Thanh Thủy						
396	Thủy điện Nậm Ngần	2502942	386007	Việt Lâm	Tuyên Quang	Lô	H	Nậm Am	PĐ	9,02			13.500	
397	Thủy điện Nậm An	2495668	381845	Tân Quang	Tuyên Quang	Lô	H	Nậm Mu	PĐ	0,16			6.000	
398	Thủy điện Nậm Mu	2494893	384272	Tân Quang	Tuyên Quang	Lô	H	Nậm Mu	PĐ	1,20			12.000	
399	Thủy điện Thác Thúi (Việt Long 1)	2481881	376265	Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Thúi	PĐ	0,13			2.450	
400	Thủy điện Tân Lập	2490526	379219	Tân Quang	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Quang	PĐ	0,57			6.600	
401	Thủy điện Sông Bạc	2484317	368327	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Bạc	PĐ	3,28			42.000	
402	Thủy điện Sông Chùng	2481923	359308	Quang Bình	Tuyên Quang	Lô	H	Sông Con	PĐ	45,60			19.500	
403	Thủy điện Mạn Thắng	2489280	358616	Quang Bình	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Nậm Thàng	PĐ	0,04			9.500	
404	Thủy điện Xuân Minh	2488244	369767	Thông Nguyên	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Bạc	PĐ	12,86			10.500	
405	Thủy điện Suối Chùng	2485043	361374	Tiên Nguyên	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Chùng	PĐ	0,11			5.000	
406	Thủy điện Tả Quan 1	2502399	370302	Nậm Dịch	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Nậm Ong	PĐ	0,10			3.200	
407	Thủy điện Nậm Yên	2508175	342286	Nậm Dẫn	Tuyên Quang	Chảy	H	Nậm Dẫn	PĐ	0,59			10.000	
408	Thủy điện	2495253	352167	Quảng	Tuyên Quang	Lô	H	Nậm Li	PĐ	0,19			5.100	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Nậm Ly I			Nguyên										
409	Thủy điện Quảng Nguyên	2496576	353235	Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Lô	H	Nậm Li	PD	0,10			5.000	
410	Thủy điện Nậm Là	2496327	349697	Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Nậm Là	PD	0,04			4.000	
411	Thủy điện Nậm Khòa	2495746	366922	Hồ Thầu	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Bạc	PD	0,29			6.000	
412	Thủy điện Tân Tiến	2515168	368894	Tân Tiến	Tuyên Quang	Chảy	H	Suối Bản Qua	PD	0,25			7.000	
413	Thủy điện Nậm Ly II	2493129	350817	Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Lô	H	Nậm Li	PD	0,18				
414	Thủy điện Mạn Thắng 2	2490676	358725	Quang Bình	Tuyên Quang	Lô	H	suối Nậm Pú	PD	0,09			7.000	
415	Thủy điện Nậm Lang	2539125	423548	Du Già	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bản An	PD	1,54			12.000	
416	Thủy điện Nậm Hóp	2490943	366629	Tiên Nguyên	Tuyên Quang	Lô	H	Nậm Hóp	PD	2,19			6.000	
417	Hồ du lịch sinh thái Nậm Đăm			Quản Bạ	Tuyên Quang	Lô	H		SH	0,50				
418	Hồ treo Khâu Bùng			Quản Bạ	Tuyên Quang	Lô	H		SH	0,01				
419	Hồ thủy lợi Km10 (Hồ Làng Cúng)			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Lô	H		SH	0,50				
420	Hồ thủy lợi Km13			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Lô	H		SH	1,25				
421	Nậm Nhùng			Linh Hồ	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,60	0,007			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
422	Hồ Noong			Phú Linh	Tuyên Quang	Lô	H		SH	0,60				
423	Trung Thành (Bản Tân)	2498537	394425	Linh Hồ	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Trung Thành	NN, TS	0,58	0,016			
424	Cóc Bó	2512694	403778	Linh Hồ	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,20	0,006			
425	Nà Pông	2521249	403067	Phú Linh	Tuyên Quang	Lô	H	Phụ lưu số 5	NN	0,20	0,022			
426	Hồ Km9			Vị Xuyên	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,50				
427	Hồ Nà Ngườc (Hồ Cốc Lải)			Phú Linh	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,15				
428	Khù Vàng (hồ)	2499013	401077	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Sáo	NN	0,30	0,034			
429	Tả Vải	2524524	399045	Ngọc Đường	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Phụ lưu số 5	NN, TS	0,62	0,049			
430	Quang Minh	2479206	380439	Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Man	NN	3,00	0,177			
431	Thôn Thia	2475358	388400	Bằng Hành	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Giàng Thia	NN	0,30	0,060			
432	Ngòi tra	2457641	376011	Đông Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Biếc (Mai Sơn)	NN	0,13	0,021			
433	Hồ Thôn Nái			Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,30				
434	Pù thân (Bé Triều)			Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	H		NN, TS	0,12	0,009			
435	Hồ Ngòi Hóc			Đông Yên	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,18				
436	Ao HTX thôn Thống Nhất			Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,12				
437	Hồ trung	2462023	375158	Đông Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi	NN	0,20	0,011			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m ³)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giờ)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	tâm Vĩnh Phúc							Trùng						
438	TN Hồ Luôn thôn Thia	2475421	388563	Bằng Hành	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Giàng Thia	NN	1,00	0,065			
439	Hồ trung tâm Liên Hiệp	2477417	399731	Liên Hiệp	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,20	0,011			
440	Hồ Khuổi Liên			Bằng Hành	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,10				
441	Khuổi Thích	2475207	374950	Hùng An	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Hùng Na	NN, TS	0,35	0,006			
442	Đập Nà Tam	2489960	391500	Đồng Tâm	Tuyên Quang	Lô	Đ	Ngòi Chang	NN, SH	0,20	0,022			
443	Hồ thôn Minh Tân			Minh Tân	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,12				
444	Hồ thôn Chuông			Minh Tân	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,08				
445	Hồ Cốc Páp			Minh Tân	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,10				
446	TN Nà Luông thôn Mãng	2482870	390198	Bằng Hành	Tuyên Quang	Lô	Đ	Ngòi Bọt	NN	0,40	0,034			
447	Nậm Vạc	2480523	392348	Bằng Hành	Tuyên Quang	Lô	H	Phụ lưu số 1 - Ngòi Sảo	NN	0,20	0,028			
448	Hồ Trùng (Chùng)	2463967	374154	Đồng Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Trùng	NN, TS	3,50	0,005			
449	Hồ thủy Lâm Viên (hồ Nà Ve)			Bằng Hành	Tuyên Quang	Lô	H		SX	0,83				
450	Đập Lãng			Bằng Hành	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,25				

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	(hồ Lăng)													
451	Hồ Pú Tiêm			Bằng Hành	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,40				
452	Chả Phường	2473667	380469	Hùng An	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Hùng Na	NN, TS	0,15	0,013			
453	Khuổi Phây	2472950	381546	Hùng An	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Hùng Na	NN, TS	0,11	0,006			
454	Nà Há	2472175	380851	Hùng An	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Hùng Na	NN, TS	0,14	0,004			
455	Thanh Niên	2470835	384392	Hùng An	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Hùng Na	NN, TS	0,14	0,007			
456	Hồ Thôm Luông			Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,21				
457	Nậm Moong	2483136	383721	Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Man	NN	0,34	0,028			
458	Thôn Bưa (Khuổi Mỹ)	2456474	371026	Đông Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Kim	NN, TS	0,48	0,015			
459	Thôn Lại (Thôm Lại)			Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	H		NN, TS	0,50	0,017			
460	Hồ Thống Nhất			Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,50				
461	Hồ Thâm Pông	2455552	371897	Đông Yên	Tuyên Quang	Lô	Đ		NN	0,30	0,001			
462	Làng Chà (Làng Trù)			Bằng Hành	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,50	0,015			
463	Hồ đội 2 (Tân Thành)			Bằng Hành	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,23	0,014			
464	Làng Thè 1	2466565	383572	Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,10	0,052			
465	Làng Thè 2	2462877	383244	Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,12	0,058			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
466	Hồ Phai Lãng			Bằng Hành	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,10				
467	Hồ Khâu Vực			Quang Bình	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,10				
468	Thôn Ta	2477760	383233	Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Man	NN	0,22	0,040			
469	Nà Phiến	2474490	370758	Bằng Lang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Tràng Thâm	NN	0,58	0,013			
470	Nà Ray	2479689	370107	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Lô	H	Sông Bạc	NN, TS	0,26	0,020			
471	Khuổi Hon	2476692	369335	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Lô	H	Sông Con	NN	0,10	0,040			
472	Tân Bang	2477306	370343	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Thúy	NN	0,45	0,023			
473	Làng Lý (Tân Bang)	2476734	369311	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Lô	H	Sông Con	NN, TS	0,32	0,014			
474	Khuổi Pha (1+2)	2477472	368677	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Lô	H	Sông Con	NN	0,50	0,028			
475	Yên Bình	2484664	355044	Quang Bình	Tuyên Quang	Lô	H	Sông Con	NN, TS	0,60	0,007			
476	Thôn Luông	2477849	352830	Quang Bình	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Re	NN, TS	0,80	0,022			
477	Khuổi Xoan	2474069	365318	Bằng Lang	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Giang	NN	0,30	0,033			
478	Khuổi Kếng	2477679	357290	Bằng Lang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Ngòi Giang	NN	0,20	0,003			
479	Khuổi Xôm	2477093	358480	Bằng Lang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Ngòi Giang	NN, TS	0,20	0,009			
480	Hồ Lai Quảng			Xuân Giang	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,33				
481	Phai Thộn	2469310	361561	Xuân Giang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Tràng Thâm	NN, TS		0,39			
482	Đập Loong Giang (Hồ Loong Giang)			Tiên Yên	Tuyên Quang	Lô	H		NN	0,30	0,023			

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
483	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Sùng Lý			Lũng Phìn	Tuyên Quang	Gâm	H		SH	0,02				
484	Hồ Đồng Văn			Đồng Văn	Tuyên Quang	Gâm	H		SH, NN	0,20				
485	Hồ treo Phố Là A			Phố Bàng	Tuyên Quang	Gâm	H		SH	0,01				
486	Hồ treo Ha Bua Đa			Đồng Văn	Tuyên Quang	Gâm	H		SH	0,01				
487	Hồ treo Mèo Ván			Bạch Đích	Tuyên Quang	Lô	H		SH	0,03				
488	Thủy điện Nậm Má	2515910	391611	Cao Bò	Tuyên Quang	Lô	H	Nậm Ma	PD				3.200	
489	Thủy điện Hạ Thành (302)			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Lô	H	Nậm Tha	PD				750	
490	Thủy điện Thanh Thủy 1B	2528314	374575	Lao Chải	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Thanh Thủy	PD				8.000	
491	Thủy điện Thiên Hồ	2497317	378740	Tân Quang	Tuyên Quang	Lô	H	Nậm Mu	PD				10.000	
492	Thủy điện Suối Sừu 2	2529072	385371	Thanh Thủy	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Sừu	PD				2.400	
493	Thủy điện Suối Sừu 1	2527927	384021	Thanh Thủy	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Sừu	PD				3.200	
494	Thủy điện 304	0	0	Thanh Thủy	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Sừu	PD				500	
495	Thủy điện Bó Đứt	2511679	378854	Thượng Sơn	Tuyên Quang	Lô	Đ	Nậm Am	PD				114	
496	Thủy điện Việt Lâm	0	0	Việt Lâm	Tuyên Quang	Lô	H	Suối Ngần	PD				900	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	(Việt Long 2)													
497	Thủy điện Bản Rya	2483449	344384	Yên Thành	Tuyên Quang	Chảy	H	Nậm Thịnh	PD				2.000	
498	Hồ Ngòi Trung	2463964	374150	Đông Yên	Tuyên Quang	Lô	H	Ngòi Trùng	NN		0,189			
499	Nà Ôm	2475760	401246	Liên Hiệp	Tuyên Quang	Lô	Đ	Nà Ôm	NN		0,112			
500	Trung thủy nông (Linh Hồ)			Linh Hồ	Tuyên Quang	Lô	Đ		NN, TS		0,124			
501	Công trình khai thác nước mặt suối Sừ	2530099	385999	Thanh Thủy	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Sừ	NN, SH		0,116			
502	Đập Thủy Nông Khuôn Làng	2533887	404926	Tùng Bá	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Nậm Mạ	NN		1,550			
503	Trung Thủy nông (Tùng Bá)			Tùng Bá	Tuyên Quang	Gâm	Đ		NN		0,108			
504	Ma Chì	2467178	359746	Xuân Giang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Tràng Thâm	NN		0,103			
505	NMN TT. Việt Quang	2480628	376614	Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Thủy	SH					4000
506	TCN xã Việt Vinh	2482591	379634	Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	Đ	thác Văng Kheo	SH					189
507	TCN thôn Nậm Mòong, Tân Tạo,	2482912	384324	Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khe nước	SH					120

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Mình Thắng													
508	Nhà máy xử lý nước Bắc Quang	2481888	376263	Bắc Quang	Tuyên Quang	Lô	TB	Ngòi Thúy	SH					4000
509	TCN xã Ngọc Minh	2499654	409326	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khe nước	SH					144
510	Công trình CNSH thôn Pậu	2499647	409336	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Khôn Han	SH					144
511	Trạm nước Sạch Kim Ngọc	2491573	393328	Bằng Hành	Tuyên Quang	Lô	TB	Suối Pha	SH					151,2
512	TCN xã Yên Hà	2472998	364367	Bằng Lang	Tuyên Quang	Lô	Đ	mó nước	SH					122
513	TCN xã Bằng Lang	2472590	355721	Bằng Lang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Phụ lưu số 1 - Ngòi Giang	SH					130
514	TCN thôn Tiên Yên	2473882	354240	Bằng Lang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Khuổi Bốc	SH					150
515	NMN Vị Xuyên	2517355	388934	Cao Bồ	Tuyên Quang	Lô	Đ	Nậm Ma	SH					34560
516	TCN thôn Lâm	2491574	393328	Đông Tâm	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Khuổi Khà	SH					151
517	Trạm bơm nước cung cấp cho TT. Đông Văn	2577676	430862	Đông Văn	Tuyên Quang	Gâm	TB		SH					650
518	TCN thôn Vĩnh Trà, Vĩnh Tâm,	2463767	376872	Đông Yên	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khe nước	SH					142

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Vĩnh Thành													
519	TCN thôn Vĩnh Chùa, Vĩnh Gia, Vĩnh Xuân, Vĩnh Ban	2461806	372517	Đông Yên	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khe nước	SH					158
520	Hồ Treo Thâm Luông	2536932	418255	Du Già	Tuyên Quang	Gâm	H	Suối Bản An	SH					864
521	TCN Phong Quang			Hà Giang 1	Tuyên Quang	Lô	TB		SH					1000
522	TCN TT. Quang Vinh			Hoàng Su Phì	Tuyên Quang	Chảy	TB		SH					700
523	TCN thôn Việt Thanh	2475905	375354	Hùng An	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Việt Thanh	SH					151
524	TCN xã Ngọc Linh	2509531	399248	Linh Hồ	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khe nước	SH					191
525	TCN Mậu Duệ	2549564	420436	Mậu Duệ	Tuyên Quang	Gâm	TB	Suối Lũng Táo	SH					160
526	TCN thôn Pả Vi	2569054	440045	Mèo Vạc	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Khe nước	SH					194
527	TCN xã Minh Tân	2543044	392027	Minh Tân	Tuyên Quang	Lô	Đ	mỏ nước	SH					120
528	Hệ Thống cấp nước sinh hoạt xã Vinh	2510918	373263	Nậm Dịch	Tuyên Quang	Chảy	Đ	Suối Nà Nhung	SH					100

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Quang													
529	TCN TT. Cốc Pài	2505776	337486	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Chảy	Đ	Suối Nà Lý	SH					719
530		2505712	337445	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Chảy	Đ	Suối Nà Lý	SH					
531		2505686	337466	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Chảy	Đ	Suối Nà Lý	SH					
532		2505680	337564	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Chảy	Đ	Suối Nà Lý	SH					
533		2505723	337562	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Chảy	Đ	Suối Nà Lý	SH					
534		2505761	337580	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Chảy	Đ	Suối Nà Lý	SH					
535	TCN thôn Pà Vây Sủ	2481249	349491	Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Chảy	Đ	Nậm Khao	SH					1500
536	TCN thôn Mường Trung, Mường Bắc, Nà Cáy, Nà Ác và TT xã Phú Linh	2512877	398386	Phú Linh	Tuyên Quang	Lô	Đ	Tát Khiu	SH					244
537	TCN thôn Cốc Lải, Bản Khó và TT xã Kim Thạch	2522068	403445	Phú Linh	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khe nước	SH					226
538	TCN Tát Khiu, Mường	2512874	398287	Phú Linh	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khe nước	SH					109

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Nam, Noong 1-2													
539	TCN TT. Tam Sơn	2551662	396119	Quản Bạ	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khe nước	SH					2000
540		2551769	395882	Quản Bạ	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khe nước	SH					
541		2551898	395656	Quản Bạ	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khe nước	SH					
542		2552171	394306	Quản Bạ	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khe nước	SH					
543	NMN TT. Yên Bình	2479666	353179	Quang Bình	Tuyên Quang	Lô	TB	Suối Re	SH					700
544	TCN thôn Ngần Hạ, Nậm Mu, Ngần Trung, Tân Thắng	2496392	387224	Tân Quang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khe nước	SH					135
545	TCN thôn Vĩnh Ngọc, Xuân Hòa	2487830	382525	Tân Quang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Cái Hề	SH					150
546	TCN thôn Vinh Quang	2489874	383315	Tân Quang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Cống Xuân	SH					127
547	TCN xã Tân Trịnh	2482155	368807	Tân Trịnh	Tuyên Quang	Lô	CT	Suối Râu	SH					146
548	TCN thôn Mịch A, B	2535021	399947	Thuận Hòa	Tuyên Quang	Lô	CT	Khe nước	SH					226
549	Công trình cấp nước sạch thôn Khuôn Làng	2533424	406335	Tùng Bá	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Nậm Mạ	SH					192
550	TCN thôn Tát Cà, Nà	2534689	406608	Tùng Bá	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Khe nước	SH					211

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m³/giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m³/ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m³/ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Thé													
551	TCN thôn Bản Thẳng và TT xã Tùng Vài	2550676	383679	Tùng Vài	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Bản Thẳng	SH					252
552	TCN Nậm Má	2517437	388856	Vị Xuyên	Tuyên Quang	Lô	Đ	Khuổi Lông	SH					2000
553		2516283	391140	Vị Xuyên	Tuyên Quang	Lô	Đ	Nậm Ma	SH					
554		2515671	390860	Vị Xuyên	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Thâm Cồn	SH					
555	NMN TT. Vị Xuyên	2512598	393513	Vị Xuyên	Tuyên Quang	Lô	TB	Nậm Ma	SH					2000
556	TCN xã Xuân Giang	2467194	359744	Xuân Giang	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Tràng Thâm	SH					166
557	TCN TT. Yên Minh	2556590	412477	Yên Minh	Tuyên Quang	Gâm	TB	Suối Khau Lý	SH					2000
558		2555632	411636	Yên Minh	Tuyên Quang	Gâm	TB	Suối Nà Dục	SH					
559	TCN thôn Khai Hoang 2, Nà Tấu	2559715	416197	Yên Minh	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Khe nước	SH					105
560	TCN TT. Yên Phú			Yên Phú	Tuyên Quang	Lô	TB		SH					640
561	Dự án khai thác và chế biến quặng thiếc Vonfram tại điểm mỏ Tả	2568008	421928	Lũng Phìn	Tuyên Quang	Gâm	Đ	Khe nước	SX			210		

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 106°00', múi chiếu 3°		Vị trí		Thuộc lưu vực sông	Loại công trình	Tên nguồn nước khai thác	Mục đích sử dụng nước	Dung tích (triệu m3)	Lưu lượng khai thác cho tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác cho mục đích KDDV và SX phi NN (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
		X	Y	Xã	Tỉnh									
	Phìn và Tả Cô Ván													
562	Công ty CP đầu tư khoáng sản An Thông	2528208	415718	Minh Sơn	Tuyên Quang	Gâm	TB	Nậm Chi	SX			3.358		
563	Nhà máy tuyển quặng sắt thôn Ngọc Trì	2523749	419598	Minh Sơn	Tuyên Quang	Gâm	TB	Suối Bá Phòng	SX			400		
564	Công ty CP Cao nguyên Đá	2504215	405467	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Lô	TB	Suối Khôn Han	SX			1.304		
565	Công ty TNHH Khoáng sản Hồng Hà	2500436	408307	Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Lô	Đ	Suối Khôn Han	SX			154		
566	Dự án đầu tư khai thác quặng sắt tại mỏ sắt Lũng Rầy	2536438	401360	Thuận Hòa	Tuyên Quang	Lô	CT	Suối Ba Tiên	SX			578		

2.2. PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT

2.2.1. Kết quả kiểm kê theo số lượng công trình

Trong tổng số 7.673 công trình khai thác, sử dụng nước trên các sông, suối nội tỉnh có tổng số 566 công trình khai thác, sử dụng nước thuộc quy mô kiểm kê của địa phương theo Hướng dẫn thực hiện kiểm kê tài nguyên nước quốc gia số 4464/BTNMT-TNN ngày 16/6/2023 (Hồ chứa, đập dâng có dung tích toàn bộ $\geq 0,01$ triệu m^3 ; công trình khai thác, sử dụng nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô $> 0,1 m^3$ /giây; khai thác nước mặt cho kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp là $> 100 m^3$ /ngày đêm và phát điện với công suất $> 50 KW$).

Theo loại hình công trình: hồ chứa là loại công trình chiếm ưu thế tuyệt đối với 471 công trình, tương đương khoảng 83,2% tổng số công trình được kiểm kê. Điều này cho thấy hệ thống khai thác và điều tiết nguồn nước của tỉnh chủ yếu dựa vào các hồ chứa nhằm phục vụ tưới tiêu nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt, sản xuất và điều hòa nguồn nước trong mùa khô. Đập dâng là loại công trình phổ biến thứ hai với 67 công trình, chiếm khoảng 11,8% tổng số công trình. Bên cạnh đó, toàn tỉnh có 25 trạm bơm, chiếm khoảng 4,4%, được sử dụng để khai thác và cấp nước cho các khu vực không thể tự chảy hoặc có yêu cầu điều tiết nước theo nhu cầu sử dụng. Công trình nhỏ chỉ có 3 công trình, chiếm khoảng 0,5% tổng số công trình được kiểm kê.

Theo mục đích sử dụng: các công trình phục vụ nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất với 439 công trình, tương đương 77,6% tổng số công trình được kiểm kê. Điều này cho thấy nhu cầu khai thác và sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo, phản ánh đặc điểm kinh tế của tỉnh với hoạt động trồng trọt và sản xuất nông nghiệp là lĩnh vực sử dụng nước chính. Các công trình cấp nước nông thôn có 76 công trình, chiếm 13,4% tổng số công trình, góp phần quan trọng trong việc bảo đảm cấp nước sinh hoạt cho người dân khu vực nông thôn. Bên cạnh đó, có 35 công trình phát điện, chiếm 6,2%, chủ yếu là các công trình thủy điện vừa và nhỏ khai thác tiềm năng nguồn nước phục vụ phát triển năng lượng. Số lượng công trình cấp nước cho sản xuất công nghiệp và các hoạt động sản xuất khác là 16 công trình, chiếm 2,8%, thấp nhất trong các nhóm mục đích sử dụng nước.

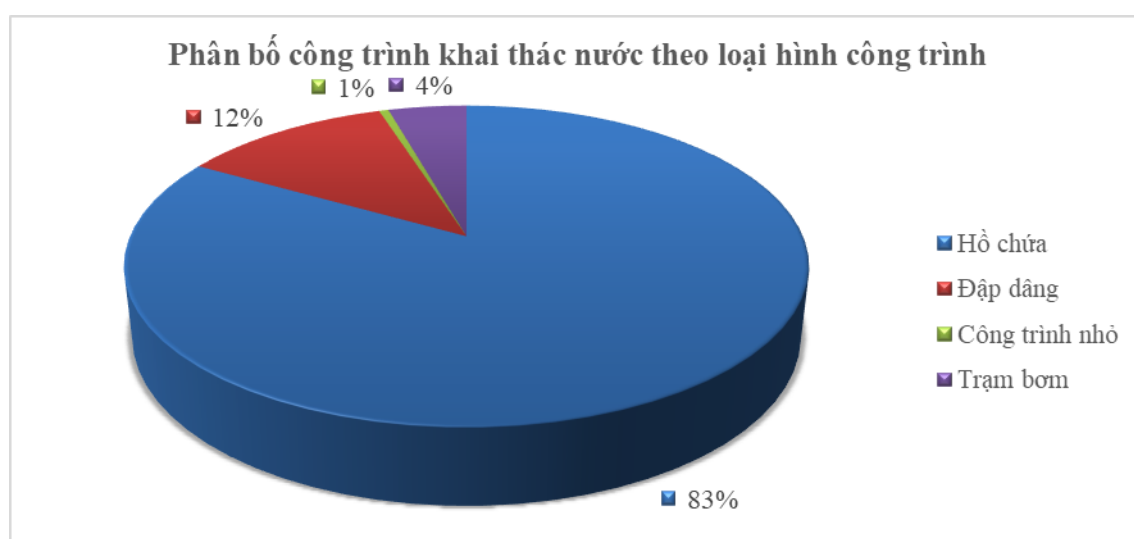
Kết quả kiểm kê cho thấy các công trình khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh phân bố không đồng đều giữa các lưu vực sông. Lưu vực sông Gâm tập trung số lượng công trình lớn nhất với 340 công trình, chiếm 60,07% tổng số công trình được kiểm kê. Trong đó, hồ chứa chiếm ưu thế tuyệt đối với 310 công trình, cùng với 15 đập dâng và 15 trạm bơm. Điều này cho thấy lưu vực sông Gâm đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc khai thác, tích trữ và điều tiết nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Lưu vực sông Lô có 213 công trình, chiếm 37,63% tổng số công trình. Cơ cấu công trình trên lưu vực này đa dạng hơn, bao gồm 158 hồ

chứa, 44 đập dâng, 8 trạm bơm và 3 công trình tạm. Trong khi đó, lưu vực sông Chảy chỉ có 12 công trình, chiếm 2,12% tổng số công trình được kiểm kê, gồm 8 đập dâng, 3 hồ chứa và 1 trạm bơm. Lưu vực sông Phó Đáy có số lượng công trình thấp nhất với 1 trạm bơm, chiếm 0,18% tổng số công trình.

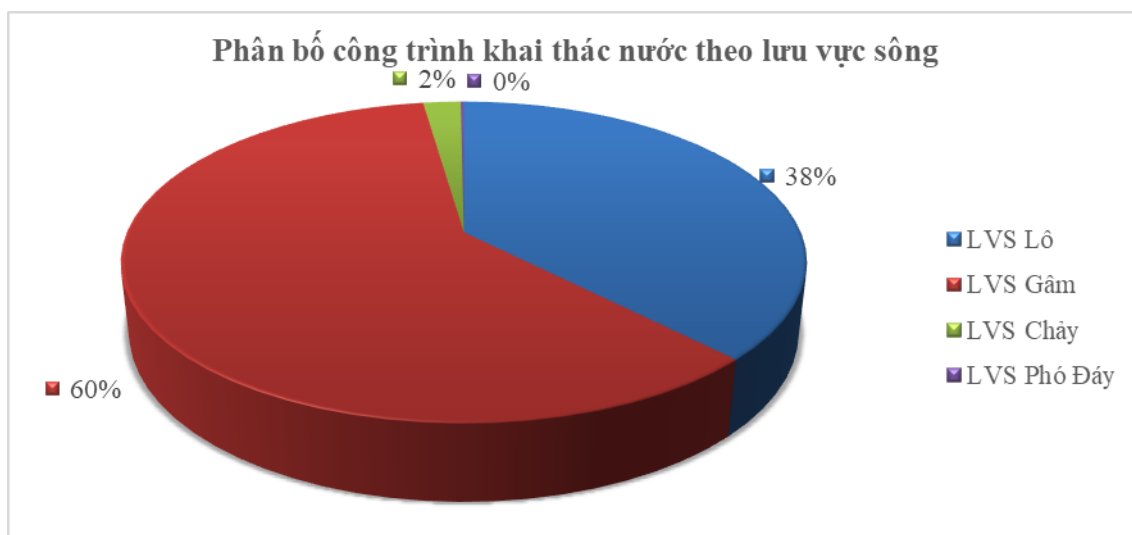
Theo phạm vi hành chính, công trình tập trung nhiều tại các địa phương có diện tích sản xuất nông nghiệp lớn và nhu cầu sử dụng nước cao. Trong đó, xã Phú Lương có số lượng công trình lớn nhất với 20 công trình, chiếm 3,53% tổng số công trình toàn tỉnh. Tiếp theo là các xã Sơn Thủy với 19 công trình (3,36%), Thái Hòa và Sơn Dương với 18 công trình (3,18%), Hàm Yên và Hồng Sơn với 16 công trình (2,83%), cùng các xã Thái Sơn, Tân Trào, Trường Sinh và Đông Thọ có từ 15 đến 16 công trình. Nhóm các địa phương có từ 10 đến dưới 15 công trình gồm Chiêm Hóa, Yên Sơn, Minh Xuân (14 công trình), Bình Ca, An Tường và Bắc Quang (13 công trình), Bằng Hành và Mỹ Lâm (12 công trình), Tân Thanh (11 công trình) và Minh Thanh (10 công trình). Phần lớn các xã còn lại có số lượng công trình dưới 10 công trình, trong đó nhiều xã chỉ có từ 1 đến 5 công trình. Đáng chú ý, một số xã không ghi nhận công trình khai thác, sử dụng nước mặt như Lâm Bình, Hồng Thái, Tri Phú, Lũng Cú, Sà Phìn, Sùng Máng, Sơn Vi, Khâu Vai, Niêm Sơn, Tát Ngà, Thắng Mố, Đường Thượng, Lũng Tám, Cán Tỷ, Nghĩa Thuận, Yên Cường, Đường Hồng, Bắc Mê, Minh Ngọc, Thàng Tín, Bản Máy, Pờ Ly Ngải, Xín Mần, Trung Thịnh, Khuôn Lũng, Hà Giang 2, Ngọc Long và Giáp Trung.

Bảng 2.4. Số lượng công trình theo loại hình và lưu vực sông

STT	Lưu vực sông	Đập dâng	Hồ chứa	Công trình nhỏ	Trạm bơm	Tổng	Tỷ lệ (%)
1	LVS Lô	44	158	3	8	213	37,63
2	LVS Gâm	15	310	0	15	340	60,07
3	LVS Chảy	8	3	0	1	12	2,12
4	LVS Phó Đáy	0	0	0	1	1	0,18
	Tổng	67	471	3	25	566	100



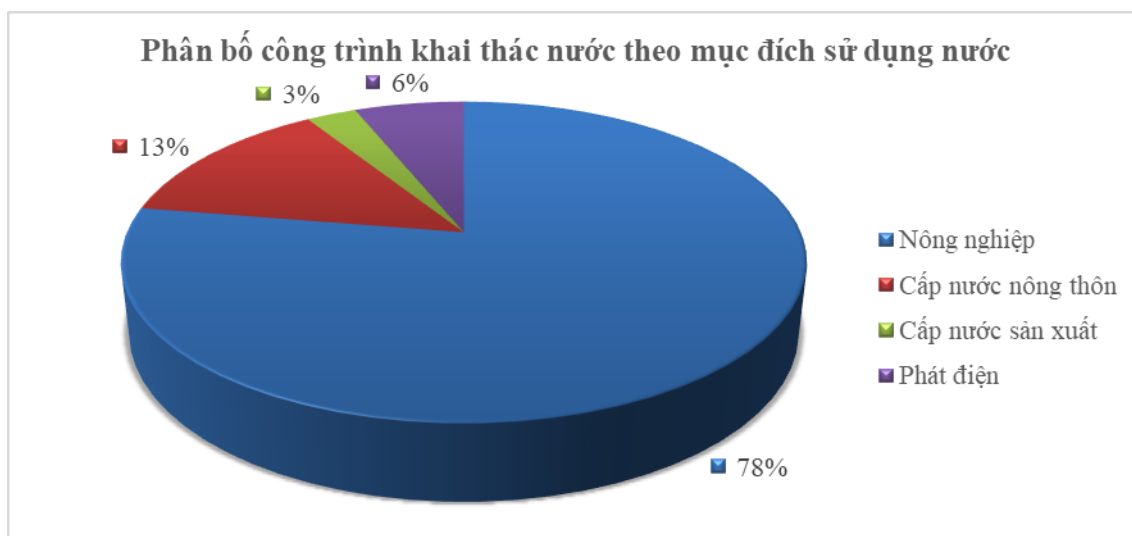
Hình 2.5. Phân bố số lượng công trình khai thác nước theo loại hình công trình



Hình 2.6. Phân bố số lượng công trình khai thác nước theo lưu vực sông

Bảng 2.5. Số lượng công trình theo mục đích sử dụng nước

TT	Mục đích sử dụng nước	Số lượng công trình	Tỷ lệ (%)
1	Nông nghiệp	439	77,6
2	Cấp nước nông thôn	76	13,4
3	Cấp nước sản xuất	16	2,8
4	Phát điện	35	6,2
	Tổng	566	100



Hình 2.7. Phân bố số lượng công trình khai thác nước theo mục đích sử dụng nước

Bảng 2.6. Số lượng công trình theo loại hình và theo phạm vi hành chính

TT	Xã/phường	Đập dâng	Hồ chứa	Công trình tạm	Trạm bơm	Tổng	Tỷ lệ (%)
1	Thượng Lâm	0	5	0	0	5	0,88
2	Lâm Bình	0	0	0	0	0	0,00
3	Minh Quang	2	0	0	0	2	0,35
4	Bình An	1	0	0	1	2	0,35
5	Côn Lôn	1	0	0	0	1	0,18
6	Yên Hoa	1	1	0	0	2	0,35

TT	Xã/phường	Đập dâng	Hồ chứa	Công trình tạm	Trạm bơm	Tổng	Tỷ lệ (%)
7	Thượng Nông	0	1	0	0	1	0,18
8	Hồng Thái	0	0	0	0	0	0,00
9	Nà Hang	1	2	0	1	4	0,71
10	Tân Mỹ	0	7	0	0	7	1,24
11	Yên Lập	0	3	0	0	3	0,53
12	Tân An	0	1	0	0	1	0,18
13	Chiêm Hóa	0	13	0	1	14	2,47
14	Hòa An	0	8	0	0	8	1,41
15	Kiên Đài	0	3	0	0	3	0,53
16	Tri Phú	0	0	0	0	0	0,00
17	Kim Bình	1	5	0	0	6	1,06
18	Yên Nguyên	0	9	0	0	9	1,59
19	Yên Phú	0	3	0	1	4	0,71
20	Bạch Xa	0	3	0	0	3	0,53
21	Phù Lưu	1	5	0	0	6	1,06
22	Hàm Yên	0	16	0	0	16	2,83
23	Bình Xa	0	9	0	0	9	1,59
24	Thái Sơn	0	15	0	0	15	2,65
25	Thái Hòa	0	18	0	0	18	3,18
26	Hùng Lợi	0	3	0	0	3	0,53
27	Trung Sơn	0	3	0	0	3	0,53
28	Thái Bình	0	5	0	0	5	0,88
29	Tân Long	0	6	0	0	6	1,06
30	Xuân Vân	0	5	0	0	5	0,88
31	Lục Hành	0	2	0	0	2	0,35
32	Yên Sơn	0	14	0	0	14	2,47
33	Nhữ Khê	0	9	0	0	9	1,59
34	Tân Trào	0	15	0	0	15	2,65
35	Minh Thanh	0	10	0	0	10	1,77
36	Sơn Dương	0	18	0	0	18	3,18
37	Bình Ca	0	13	0	0	13	2,30
38	Tân Thanh	0	11	0	0	11	1,94
39	Sơn Thủy	0	18	0	1	19	3,36
40	Phú Lương	0	20	0	0	20	3,53
41	Trường Sinh	0	13	0	2	15	2,65
42	Hồng Sơn	0	16	0	0	16	2,83
43	Đông Thọ	0	15	0	0	15	2,65
44	Lũng Cú	0	0	0	0	0	0,00
45	Đông Văn	0	2	0	1	3	0,53
46	Sà Phìn	0	0	0	0	0	0,00
47	Phổ Bảng	0	1	0	0	1	0,18
48	Lũng Phìn	1	1	0	0	2	0,35
49	Sùng Máng	0	0	0	0	0	0,00
50	Sơn Vĩ	0	0	0	0	0	0,00
51	Mèo Vạc	1	0	0	0	1	0,18
52	Khâu Vai	0	0	0	0	0	0,00
53	Niêm Sơn	0	0	0	0	0	0,00
54	Tát Ngà	0	0	0	0	0	0,00

TT	Xã/phường	Đập dâng	Hồ chứa	Công trình tạm	Trạm bơm	Tổng	Tỷ lệ (%)
55	Thắng Mố	0	0	0	0	0	0,00
56	Bạch Đích	0	1	0	0	1	0,18
57	Yên Minh	1	0	0	2	3	0,53
58	Mậu Duệ	0	0	0	1	1	0,18
59	Du Già	0	2	0	0	2	0,35
60	Đường Thượng	0	0	0	0	0	0,00
61	Lùng Tám	0	0	0	0	0	0,00
62	Cán Tỷ	0	0	0	0	0	0,00
63	Nghĩa Thuận	0	0	0	0	0	0,00
64	Quản Bạ	4	2	0	0	6	1,06
65	Tùng Vài	1	0	0	0	1	0,18
66	Yên Cường	0	0	0	0	0	0,00
67	Đường Hồng	0	0	0	0	0	0,00
68	Bắc Mê	0	0	0	0	0	0,00
69	Minh Ngọc	0	0	0	0	0	0,00
70	Ngọc Đường	1	0	0	0	1	0,18
71	Lao Chải	0	3	0	0	3	0,53
72	Thanh Thủy	1	3	0	0	4	0,71
73	Phú Linh	3	3	0	0	6	1,06
74	Linh Hồ	2	3	0	0	5	0,88
75	Bạch Ngọc	3	1	0	1	5	0,88
76	Vị Xuyên	3	3	0	1	7	1,24
77	Việt Lâm	0	2	0	0	2	0,35
78	Tân Quang	3	4	0	0	7	1,24
79	Đông Tâm	2	0	0	0	2	0,35
80	Liên Hiệp	1	1	0	0	2	0,35
81	Bằng Hành	1	10	0	1	12	2,12
82	Bắc Quang	3	9	0	1	13	2,30
83	Hùng An	1	5	0	0	6	1,06
84	Vĩnh Tuy	0	3	0	0	3	0,53
85	Đông Yên	3	6	0	0	9	1,59
86	Tiên Yên	0	1	0	0	1	0,18
87	Xuân Giang	3	1	0	0	4	0,71
88	Bằng Lang	6	1	0	0	7	1,24
89	Yên Thành	0	1	0	0	1	0,18
90	Quang Bình	0	6	0	1	7	1,24
91	Tân Trịnh	0	6	1	0	7	1,24
92	Thông Nguyên	0	1	0	0	1	0,18
93	Hồ Thâu	0	1	0	0	1	0,18
94	Nậm Dịch	1	1	0	0	2	0,35
95	Tân Tiên	0	1	0	0	1	0,18
96	Hoàng Su Phì	0	0	0	1	1	0,18
97	Thàng Tín	0	0	0	0	0	0,00
98	Bản Máy	0	0	0	0	0	0,00
99	Pờ Ly Ngải	0	0	0	0	0	0,00
100	Xín Mần	0	0	0	0	0	0,00
101	Pà Vây Sủ	7	0	0	0	7	1,24
102	Nậm Dẩn	0	1	0	0	1	0,18

TT	Xã/phường	Đập dâng	Hồ chứa	Công trình tạm	Trạm bơm	Tổng	Tỷ lệ (%)
103	Trung Thịnh	0	0	0	0	0	0,00
104	Khuôn Lùng	0	0	0	0	0	0,00
105	Mỹ Lâm	0	11	0	1	12	2,12
106	Minh Xuân	0	14	0	0	14	2,47
107	Nông Tiến	0	5	0	0	5	0,88
108	An Tường	0	13	0	0	13	2,30
109	Bình Thuận	0	4	0	3	7	1,24
110	Hà Giang 1	0	1	0	1	2	0,35
111	Hà Giang 2	0	0	0	0	0	0,00
112	Trung Hà	0	1	0	0	1	0,18
113	Kiến Thiết	0	1	0	0	1	0,18
114	Hùng Đức	0	0	0	1	1	0,18
115	Minh Sơn	0	0	0	2	2	0,35
116	Minh Tân	1	3	0	0	4	0,71
117	Thuận Hòa	0	0	2	0	2	0,35
118	Tùng Bá	4	1	0	0	5	0,88
119	Thượng Sơn	1	1	0	0	2	0,35
120	Cao Bò	1	1	0	0	2	0,35
121	Ngọc Long	0	0	0	0	0	0,00
122	Giáp Trung	0	0	0	0	0	0,00
123	Tiên Nguyên	0	2	0	0	2	0,35
124	Quảng Nguyên	0	4	0	0	4	0,71
	Tổng	67	471	3	25	566	100

Bảng 2.7. Số lượng công trình theo mục đích khai thác nước và theo phạm vi hành chính

TT	Xã/phường	Nông nghiệp	Cấp nước nông thôn	Cấp nước sản xuất	Phát điện	Tổng	Tỷ lệ (%)
1	Thượng Lâm	5	0	0	0	5	0,88
2	Lâm Bình	0	0	0	0	0	0,00
3	Minh Quang	0	2	0	0	2	0,35
4	Bình An	0	1	1	0	2	0,35
5	Côn Lôn	0	1	0	0	1	0,18
6	Yên Hoa	1	1	0	0	2	0,35
7	Thượng Nông	1	0	0	0	1	0,18
8	Hồng Thái	0	0	0	0	0	0,00
9	Nà Hang	2	1	1	0	4	0,71
10	Tân Mỹ	7	0	0	0	7	1,24
11	Yên Lập	3	0	0	0	3	0,53
12	Tân An	1	0	0	0	1	0,18
13	Chiêm Hóa	13	0	1	0	14	2,47
14	Hòa An	8	0	0	0	8	1,41
15	Kiên Đài	3	0	0	0	3	0,53
16	Tri Phú	0	0	0	0	0	0,00
17	Kim Bình	5	1	0	0	6	1,06
18	Yên Nguyên	9	0	0	0	9	1,59
19	Yên Phú	3	1	0	0	4	0,71
20	Bạch Xá	3	0	0	0	3	0,53

TT	Xã/phường	Nông nghiệp	Cấp nước nông thôn	Cấp nước sản xuất	Phát điện	Tổng	Tỷ lệ (%)
21	Phù Lưu	5	1	0	0	6	1,06
22	Hàm Yên	16	0	0	0	16	2,83
23	Bình Xa	9	0	0	0	9	1,59
24	Thái Sơn	15	0	0	0	15	2,65
25	Thái Hòa	18	0	0	0	18	3,18
26	Hùng Lợi	3	0	0	0	3	0,53
27	Trung Sơn	3	0	0	0	3	0,53
28	Thái Bình	5	0	0	0	5	0,88
29	Tân Long	6	0	0	0	6	1,06
30	Xuân Vân	5	0	0	0	5	0,88
31	Lục Hành	2	0	0	0	2	0,35
32	Yên Sơn	14	0	0	0	14	2,47
33	Nhữ Khê	9	0	0	0	9	1,59
34	Tân Trào	15	0	0	0	15	2,65
35	Minh Thanh	10	0	0	0	10	1,77
36	Sơn Dương	18	0	0	0	18	3,18
37	Bình Ca	13	0	0	0	13	2,30
38	Tân Thanh	11	0	0	0	11	1,94
39	Sơn Thủy	18	0	1	0	19	3,36
40	Phú Lương	20	0	0	0	20	3,53
41	Trường Sinh	13	1	1	0	15	2,65
42	Hồng Sơn	16	0	0	0	16	2,83
43	Đông Thọ	15	0	0	0	15	2,65
44	Lũng Cú	0	0	0	0	0	0,00
45	Đồng Văn	0	3	0	0	3	0,53
46	Sà Phìn	0	0	0	0	0	0,00
47	Phố Bàng	0	1	0	0	1	0,18
48	Lũng Phìn	0	1	1	0	2	0,35
49	Sùng Máng	0	0	0	0	0	0,00
50	Sơn Vĩ	0	0	0	0	0	0,00
51	Mèo Vạc	0	1	0	0	1	0,18
52	Khâu Vai	0	0	0	0	0	0,00
53	Niêm Sơn	0	0	0	0	0	0,00
54	Tát Ngà	0	0	0	0	0	0,00
55	Thăng Mố	0	0	0	0	0	0,00
56	Bạch Đích	0	1	0	0	1	0,18
57	Yên Minh	0	3	0	0	3	0,53
58	Mậu Duệ	0	1	0	0	1	0,18
59	Du Già	0	1	0	1	2	0,35
60	Đường Thượng	0	0	0	0	0	0,00
61	Lùng Tám	0	0	0	0	0	0,00
62	Cán Tỷ	0	0	0	0	0	0,00
63	Nghĩa Thuận	0	0	0	0	0	0,00
64	Quản Bạ	0	6	0	0	6	1,06
65	Tùng Vài	0	1	0	0	1	0,18
66	Yên Cường	0	0	0	0	0	0,00
67	Đường Hồng	0	0	0	0	0	0,00
68	Bắc Mê	0	0	0	0	0	0,00

TT	Xã/phường	Nông nghiệp	Cấp nước nông thôn	Cấp nước sản xuất	Phát điện	Tổng	Tỷ lệ (%)
69	Minh Ngọc	0	0	0	0	0	0,00
70	Ngọc Đường	1	0	0	0	1	0,18
71	Lao Chải	0	0	0	3	3	0,53
72	Thanh Thủy	1	0	0	3	4	0,71
73	Phú Linh	2	4	0	0	6	1,06
74	Linh Hồ	4	1	0	0	5	0,88
75	Bạch Ngọc	1	2	2	0	5	0,88
76	Vị Xuyên	1	6	0	0	7	1,24
77	Việt Lâm	0	0	0	2	2	0,35
78	Tân Quang	0	3	0	4	7	1,24
79	Đồng Tâm	1	1	0	0	2	0,35
80	Liên Hiệp	2	0	0	0	2	0,35
81	Bằng Hành	10	1	1	0	12	2,12
82	Bắc Quang	8	4	0	1	13	2,30
83	Hùng An	5	1	0	0	6	1,06
84	Vĩnh Tuy	3	0	0	0	3	0,53
85	Đồng Yên	7	2	0	0	9	1,59
86	Tiên Yên	1	0	0	0	1	0,18
87	Xuân Giang	3	1	0	0	4	0,71
88	Bằng Lang	4	3	0	0	7	1,24
89	Yên Thành	0	0	0	1	1	0,18
90	Quang Bình	3	1	0	3	7	1,24
91	Tân Trịnh	5	1	0	1	7	1,24
92	Thông Nguyên	0	0	0	1	1	0,18
93	Hồ Thâu	0	0	0	1	1	0,18
94	Nậm Dịch	0	1	0	1	2	0,35
95	Tân Tiên	0	0	0	1	1	0,18
96	Hoàng Su Phì	0	1	0	0	1	0,18
97	Thàng Tín	0	0	0	0	0	0,00
98	Bản Máy	0	0	0	0	0	0,00
99	Pờ Ly Ngải	0	0	0	0	0	0,00
100	Xín Mần	0	0	0	0	0	0,00
101	Pà Vây Sủ	0	7	0	0	7	1,24
102	Nậm Dân	0	0	0	1	1	0,18
103	Trung Thịnh	0	0	0	0	0	0,00
104	Khuôn Lùng	0	0	0	0	0	0,00
105	Mỹ Lâm	11	0	1	0	12	2,12
106	Minh Xuân	14	0	0	0	14	2,47
107	Nông Tiến	5	0	0	0	5	0,88
108	An Tường	13	0	0	0	13	2,30
109	Bình Thuận	4	1	2	0	7	1,24
110	Hà Giang 1	0	1	0	1	2	0,35
111	Hà Giang 2	0	0	0	0	0	0,00
112	Trung Hà	1	0	0	0	1	0,18
113	Kiến Thiết	1	0	0	0	1	0,18
114	Hùng Đức	0	0	1	0	1	0,18
115	Minh Sơn	0	0	2	0	2	0,35
116	Minh Tân	3	1	0	0	4	0,71

TT	Xã/phường	Nông nghiệp	Cấp nước nông thôn	Cấp nước sản xuất	Phát điện	Tổng	Tỷ lệ (%)
117	Thuận Hòa	0	1	1	0	2	0,35
118	Tùng Bá	2	2	0	1	5	0,88
119	Thượng Sơn	0	0	0	2	2	0,35
120	Cao Bồ	0	1	0	1	2	0,35
121	Ngọc Long	0	0	0	0	0	0,00
122	Giáp Trung	0	0	0	0	0	0,00
123	Tiên Nguyên	0	0	0	2	2	0,35
124	Quảng Nguyên	0	0	0	4	4	0,71
	Tổng	439	76	16	35	566	100

2.2.2. Lưu lượng nước khai thác, sử dụng

Tổng lưu lượng nước khai thác, sử dụng cho mục đích tưới của của các công trình thuộc đối tượng kiểm kê của địa phương khai thác, sử dụng nguồn nước nội tỉnh cung cấp cho tưới là 12,56 m³/s; lượng nước cấp cho mục đích kinh doanh dịch vụ và SX phi nông nghiệp là 15.964 m³/ngày đêm và mục đích khác là 63.704 m³/ngày đêm; ngoài ra tổng công suất phát điện của các công trình thủy điện là 276.214 kW.

- Theo lưu vực sông: Hoạt động khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh tập trung chủ yếu tại hai lưu vực sông chính là sông Gâm và sông Lô.

Tổng lưu lượng khai thác phục vụ tưới đạt 12,56 m³/s, trong đó lưu vực sông Gâm chiếm tỷ trọng lớn nhất với 8,93 m³/s, tương đương khoảng 71,1% tổng lưu lượng tưới, trong khi lưu vực sông Lô đạt 3,63 m³/s, chiếm 28,9%. Các lưu vực sông Chảy và sông Phó Đáy không ghi nhận hoạt động khai thác nước cho mục đích tưới.

Đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp, tổng lưu lượng khai thác đạt 15.964 m³/ngày đêm. Trong đó, lưu vực sông Gâm tiếp tục chiếm ưu thế với 13.149 m³/ngày đêm, tương đương khoảng 82,4% tổng lưu lượng khai thác; lưu vực sông Lô đạt 2.571 m³/ngày đêm và lưu vực sông Phó Đáy đạt 243 m³/ngày đêm.

Về khai thác nguồn nước phục vụ phát điện, tổng công suất lắp máy đạt 276.214 kW. Lưu vực sông Lô có công suất lớn nhất với 225.214 kW, chiếm khoảng 81,5% tổng công suất phát điện toàn tỉnh. Tiếp theo là lưu vực sông Gâm với 32.000 kW và lưu vực sông Chảy với 19.000 kW. Điều này cho thấy lưu vực sông Lô đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong khai thác tiềm năng thủy điện của tỉnh.

Đối với các mục đích sử dụng khác, tổng lượng khai thác đạt 63.704 m³/ngày đêm, trong đó lưu vực sông Lô chiếm tỷ trọng lớn nhất với 54.735 m³/ngày đêm, tương đương khoảng 85,9% tổng lượng khai thác. Lưu vực sông Gâm và sông Chảy lần lượt đạt 5.950 m³/ngày đêm và 3.019 m³/ngày đêm.

Bảng 2.8. Thống kê lượng nước khai thác theo lưu vực sông

STT	Lưu vực sông	Lưu lượng khai thác	Lưu lượng khai thác đối với mục đích	Công suất phát điện	Mục đích khác
-----	--------------	---------------------	--------------------------------------	---------------------	---------------

		đổi với mục đích tưới (m ³ /giờ)	kinh doanh dịch vụ và SX phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	(KW)	(m ³ /ngày đêm)
1	LVS Lô	3,63	2.571	225.214	54.735
2	LVS Gâm	8,93	13.149	32.000	5.950
3	LVS Chảy	-	-	19.000	3.019
4	LVS Phó Đáy	-	243	-	-
	Tổng	12,56	15.964	276.214	63.704

- Về phân bố lượng nước khai thác, sử dụng theo phạm vi hành chính

Bảng 2.9. Thống kê lượng nước khai thác theo phạm vi hành chính

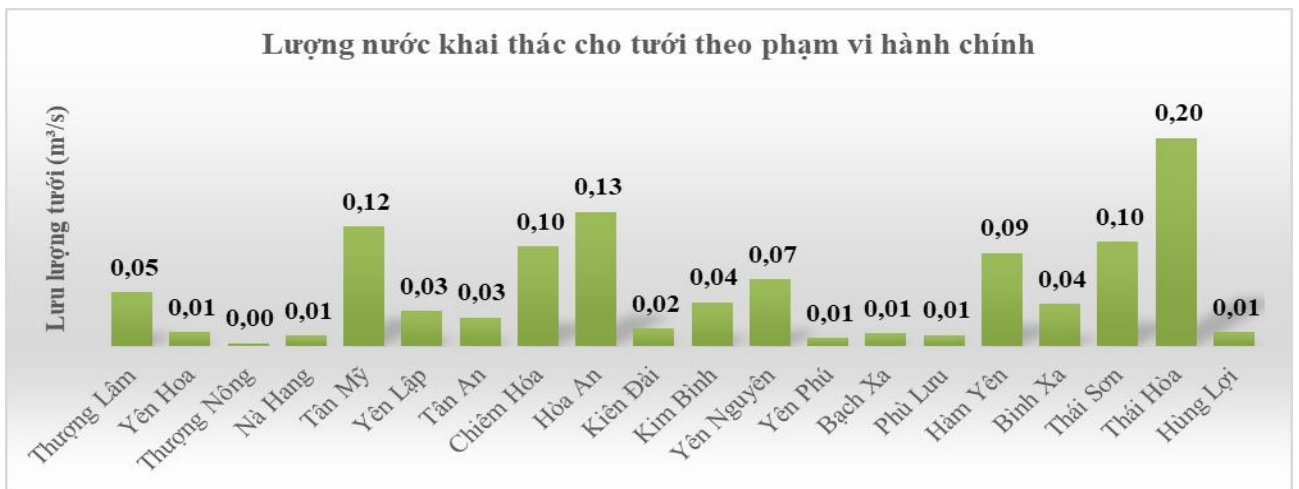
TT	Xã/phường	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giờ)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và SX phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
1	Thượng Lâm	0,05	0	0	0
2	Lâm Bình	0,00	0	0	0
3	Minh Quang	0,00	0	0	220
4	Bình An	0,00	127	0	197
5	Côn Lôn	0,00	0	0	175
6	Yên Hoa	0,01	0	0	260
7	Thượng Nông	0,00	0	0	0
8	Hồng Thái	0,00	0	0	0
9	Nà Hang	0,01	1.285	0	150
10	Tân Mỹ	0,12	0	0	0
11	Yên Lập	0,03	0	0	0
12	Tân An	0,03	0	0	0
13	Chiêm Hóa	0,10	250	0	0
14	Hòa An	0,13	0	0	0
15	Kiên Đài	0,02	0	0	0
16	Tri Phú	0,00	0	0	0
17	Kim Bình	0,04	0	0	152
18	Yên Nguyên	0,07	0	0	0
19	Yên Phú	0,01	0	0	640
20	Bạch Xa	0,01	0	0	0
21	Phù Lưu	0,01	0	0	141
22	Hàm Yên	0,09	0	0	0
23	Bình Xa	0,04	0	0	0
24	Thái Sơn	0,10	0	0	0
25	Thái Hòa	0,20	0	0	0
26	Hùng Lợi	0,01	0	0	0
27	Trung Sơn	0,04	0	0	0
28	Thái Bình	0,03	0	0	0
29	Tân Long	0,04	0	0	0
30	Xuân Vân	0,03	0	0	0
31	Lục Hành	0,01	0	0	0
32	Yên Sơn	0,26	0	0	0
33	Nhữ Khê	0,68	0	0	0

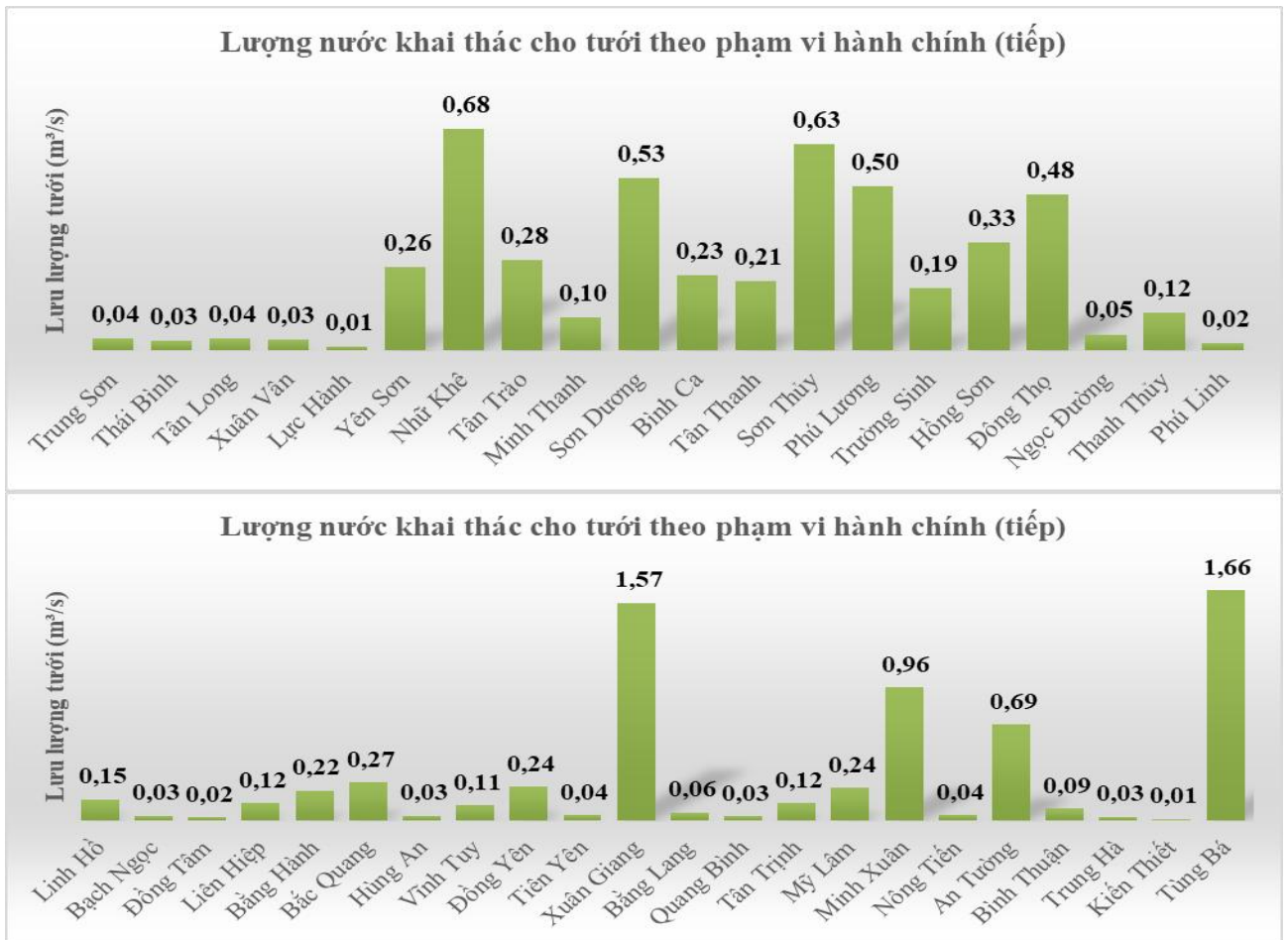
TT	Xã/phường	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giờ)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và SX phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
34	Tân Trào	0,28	0	0	0
35	Minh Thanh	0,10	0	0	0
36	Sơn Dương	0,53	0	0	0
37	Bình Ca	0,23	0	0	0
38	Tân Thanh	0,21	0	0	0
39	Sơn Thủy	0,63	243	0	0
40	Phú Lương	0,50	0	0	0
41	Trường Sinh	0,19	4.000	0	119
42	Hồng Sơn	0,33	0	0	0
43	Đông Thọ	0,48	0	0	0
44	Lũng Cú	0,00	0	0	0
45	Đồng Văn	0,00	0	0	650
46	Sà Phìn	0,00	0	0	0
47	Phổ Bảng	0,00	0	0	0
48	Lũng Phìn	0,00	210	0	0
49	Sùng Máng	0,00	0	0	0
50	Sơn Vĩ	0,00	0	0	0
51	Mèo Vạc	0,00	0	0	194
52	Khâu Vai	0,00	0	0	0
53	Niêm Sơn	0,00	0	0	0
54	Tát Ngà	0,00	0	0	0
55	Thắng Mố	0,00	0	0	0
56	Bạch Đích	0,00	0	0	0
57	Yên Minh	0,00	0	0	2.105
58	Mậu Duệ	0,00	0	0	160
59	Du Già	0,00	0	12.000	864
60	Đường Thượng	0,00	0	0	0
61	Lũng Tám	0,00	0	0	0
62	Cán Tỷ	0,00	0	0	0
63	Nghĩa Thuận	0,00	0	0	0
64	Quản Bạ	0,00	0	0	2.000
65	Tùng Vài	0,00	0	0	252
66	Yên Cường	0,00	0	0	0
67	Đường Hồng	0,00	0	0	0
68	Bắc Mê	0,00	0	0	0
69	Minh Ngọc	0,00	0	0	0
70	Ngọc Đường	0,05	0	0	0
71	Lao Chải	0,00	0	28.000	0
72	Thanh Thủy	0,12	0	6.100	0
73	Phú Linh	0,02	0	0	578
74	Linh Hồ	0,15	0	0	191
75	Bạch Ngọc	0,03	1.458	0	288
76	Vị Xuyên	0,00	0	0	4.000
77	Việt Lâm	0,00	0	14.400	0
78	Tân Quang	0,00	0	34.600	413

TT	Xã/phường	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giờ)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và SX phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
79	Đông Tâm	0,02	0	0	151
80	Liên Hiệp	0,12	0	0	0
81	Bằng Hành	0,22	0	0	0
82	Bắc Quang	0,27	0	2.450	8.309
83	Hùng An	0,03	0	0	151
84	Vĩnh Tuy	0,11	0	0	0
85	Đông Yên	0,24	0	0	301
86	Tiên Yên	0,04	0	0	0
87	Xuân Giang	1,57	0	0	166
88	Bằng Lang	0,06	0	0	402
89	Yên Thành	0,00	0	2.000	0
90	Quang Bình	0,03	0	36.000	700
91	Tân Trịnh	0,12	0	42.000	146
92	Thông Nguyên	0,00	0	10.500	0
93	Hồ Thầu	0,00	0	6.000	0
94	Nậm Dịch	0,00	0	3.200	100
95	Tân Tiến	0,00	0	7.000	0
96	Hoàng Su Phì	0,00	0	0	700
97	Thàng Tín	0,00	0	0	0
98	Bản Máy	0,00	0	0	0
99	Pờ Ly Ngải	0,00	0	0	0
100	Xín Mần	0,00	0	0	0
101	Pà Vây Sủ	0,00	0	0	2.219
102	Nậm Dẩn	0,00	0	10.000	0
103	Trung Thịnh	0,00	0	0	0
104	Khuôn Lùng	0,00	0	0	0
105	Mỹ Lâm	0,24	870	0	0
106	Minh Xuân	0,96	0	0	0
107	Nông Tiến	0,04	0	0	0
108	An Tường	0,69	0	0	0
109	Bình Thuận	0,09	2.650	0	300
110	Hà Giang 1	0,00	0	750	1.000
111	Hà Giang 2	0,00	0	0	0
112	Trung Hà	0,03	0	0	0
113	Kiến Thiết	0,01	0	0	0
114	Hùng Đức	0,00	535	0	0
115	Minh Sơn	0,00	3.758	0	0
116	Minh Tân	0,00	0	0	120
117	Thuận Hòa	0,00	578	0	226
118	Tùng Bá	1,66	0	20.000	403
119	Thượng Sơn	0,00	0	12.914	0
120	Cao Bồ	0,00	0	3.200	34.560
121	Ngọc Long	0,00	0	0	0
122	Giáp Trung	0,00	0	0	0
123	Tiên Nguyên	0,00	0	11.000	0

TT	Xã/phường	Lưu lượng khai thác đối với mục đích tưới (m ³ /giây)	Lưu lượng khai thác đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và SX phi nông nghiệp (m ³ /ngày đêm)	Công suất phát điện (KW)	Mục đích khác (m ³ /ngày đêm)
124	Quảng Nguyên	0,00	0	14.100	0
	Tổng	12,56	15.964	276.214	63.704

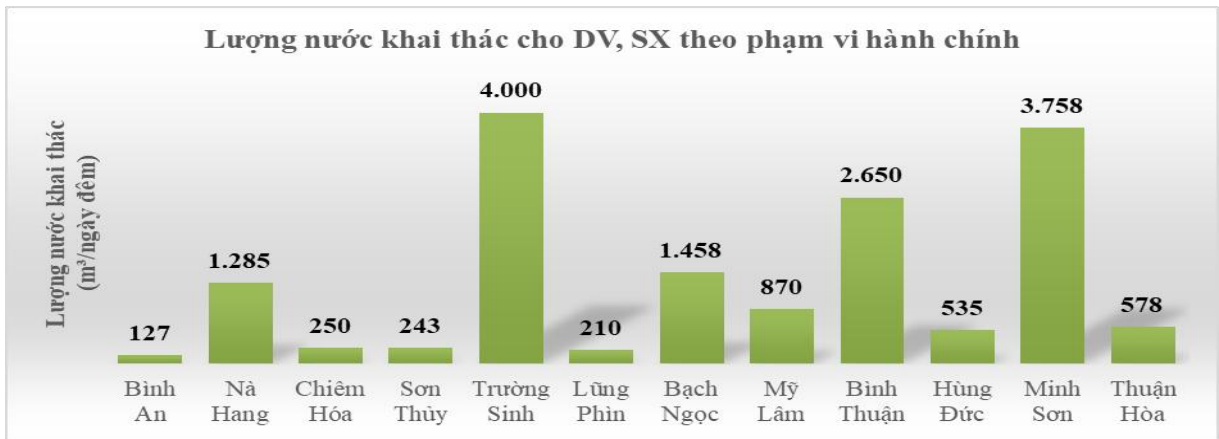
Đối với hoạt động khai thác nước mặt phục vụ tưới, tập trung chủ yếu tại một số địa phương có diện tích sản xuất nông nghiệp lớn và hệ thống công trình thủy lợi phát triển. Trong đó, xã Tùng Bá có lưu lượng khai thác lớn nhất với 1,66 m³/s, chiếm khoảng 13,2% tổng lưu lượng khai thác tưới toàn tỉnh. Tiếp theo là xã Xuân Giang với 1,57 m³/s (12,5%), Minh Xuân với 0,96 m³/s (7,6%), An Tường với 0,69 m³/s (5,5%), Nhữ Khê với 0,68 m³/s (5,4%), Sơn Thủy với 0,63 m³/s (5,0%), Sơn Dương với 0,53 m³/s (4,2%) và Phú Lương với 0,50 m³/s (4,0%). Ngoài các địa phương nêu trên, nhiều xã có lưu lượng khai thác từ 0,2 đến dưới 0,5 m³/s như Đông Thọ, Bắc Quang, Tân Trào, Yên Sơn, Mỹ Lâm, Đồng Yên, Bình Ca, Bằng Hành và Tân Thanh. Đây là các khu vực có nhu cầu sử dụng nước tương đối lớn phục vụ sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là tưới cho cây lúa và cây trồng hàng năm. Ngược lại, phần lớn các xã còn lại có lưu lượng khai thác nhỏ hơn 0,1 m³/s hoặc không phát sinh hoạt động khai thác nước mặt cho mục đích tưới. Trong số 124 xã được thống kê, có nhiều xã ghi nhận lưu lượng khai thác bằng 0, chủ yếu tập trung tại các khu vực vùng núi cao, địa hình đá vôi hoặc những địa phương có điều kiện nguồn nước và cơ cấu sản xuất nông nghiệp hạn chế.





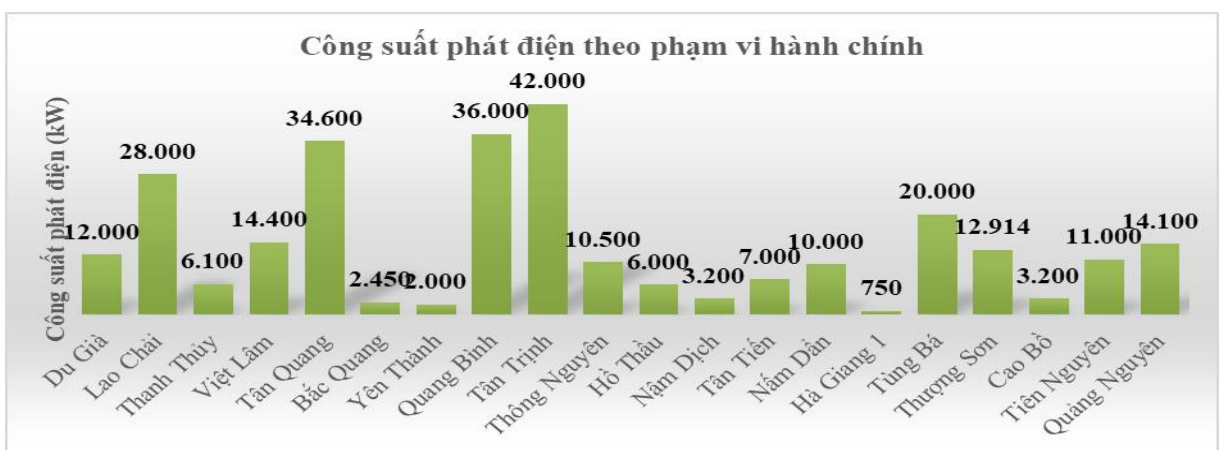
Hình 2.8. Biểu đồ lượng nước khai thác cho tưới theo phạm vi hành chính

Kết quả kiểm kê cho thấy tổng lưu lượng khai thác nước mặt phục vụ mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt 15.964 m³/ngày đêm. Trong số các địa phương có hoạt động khai thác, xã Trường Sinh có lưu lượng khai thác lớn nhất với 4.000 m³/ngày đêm, chiếm khoảng 25,1% tổng lưu lượng khai thác toàn tỉnh. Tiếp theo là xã Minh Sơn với 3.758 m³/ngày đêm, chiếm khoảng 23,5%; xã Bình Thuận với 2.650 m³/ngày đêm, chiếm 16,6%; xã Bạch Ngọc với 1.458 m³/ngày đêm, chiếm 9,1% và xã Nà Hang với 1.285 m³/ngày đêm, chiếm 8,0%. Riêng 5 địa phương này đã chiếm khoảng 82% tổng lưu lượng khai thác nước cho mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp trên toàn tỉnh. Ngoài ra, một số địa phương khác có hoạt động khai thác với quy mô nhỏ hơn như Mỹ Lâm (870 m³/ngày đêm), Thuận Hòa (578 m³/ngày đêm), Hùng Đức (535 m³/ngày đêm), Chiêm Hóa (250 m³/ngày đêm), Sơn Thủy (243 m³/ngày đêm), Lũng Phìn (210 m³/ngày đêm) và Bình An (127 m³/ngày đêm). Các địa phương còn lại hầu như không phát sinh nhu cầu khai thác nước mặt cho mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp hoặc có quy mô khai thác không đáng kể.



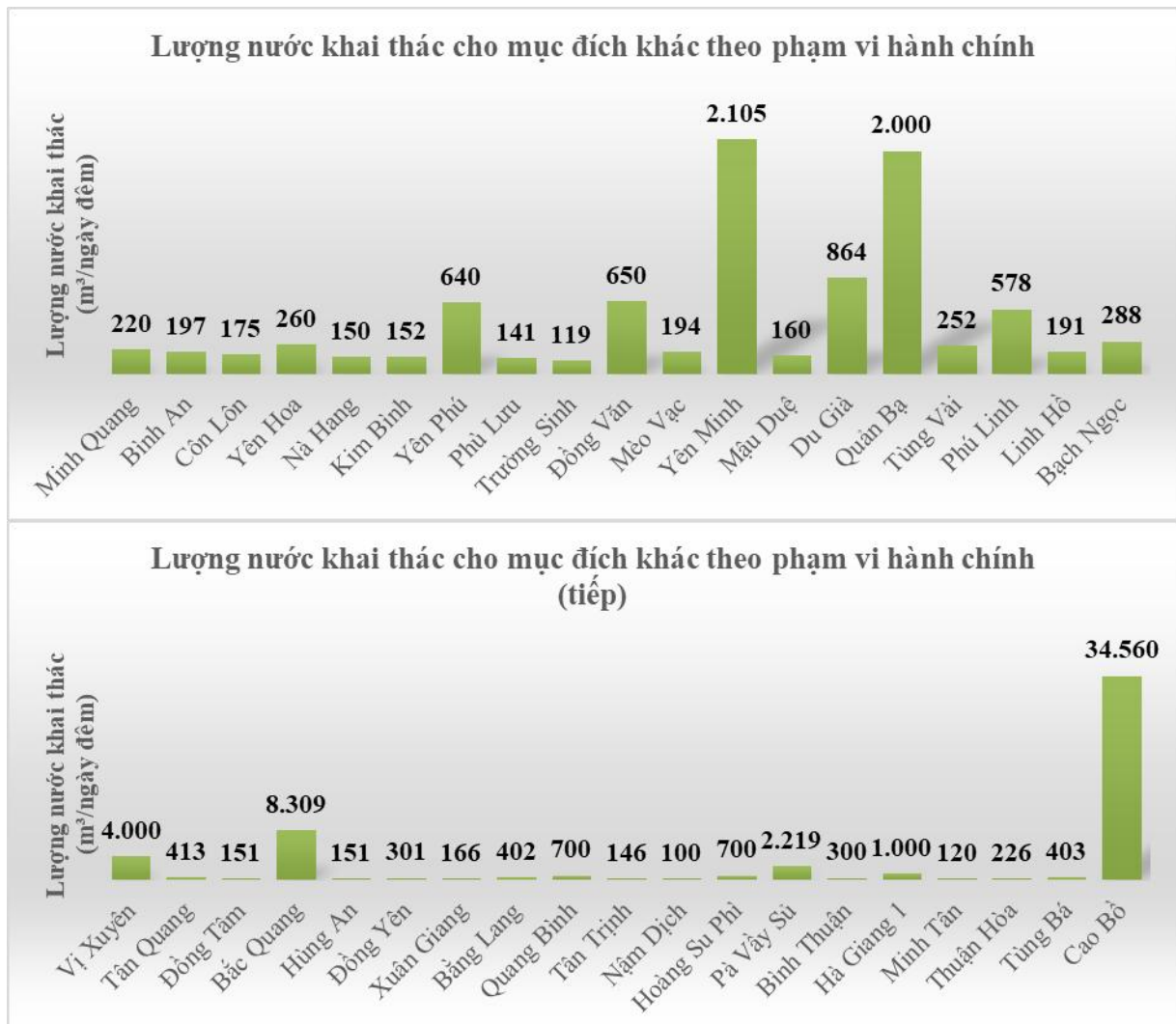
Hình 2.9. Biểu đồ lượng nước khai thác cho mục đích kinh doanh dịch vụ và SX phi nông nghiệp

Kết quả kiểm kê cho thấy tổng công suất khai thác nước mặt phục vụ phát điện trên địa bàn tỉnh đạt 276.214 kW. Hoạt động khai thác nước cho phát điện tập trung chủ yếu tại một số địa phương thuộc khu vực Hà Giang cũ, nơi có địa hình dốc, mạng lưới sông suối phát triển và tiềm năng thủy điện lớn. Trong số các địa phương có công trình thủy điện, xã Tân Trịch có tổng công suất lớn nhất đạt 42.000 kW, chiếm khoảng 15,2% tổng công suất phát điện toàn tỉnh. Tiếp theo là xã Quang Bình với 36.000 kW (13,0%), xã Tân Quang với 34.600 kW (12,5%), xã Lao Chải với 28.000 kW (10,1%) và xã Tùng Bá với 20.000 kW (7,2%). Đây là những địa phương có tiềm năng thủy năng lớn và đang khai thác hiệu quả nguồn nước phục vụ phát điện. Ngoài ra, một số địa phương khác cũng có công suất phát điện đáng kể như Việt Lâm (14.400 kW), Quảng Nguyên (14.100 kW), Thượng Sơn (12.914 kW), Du Già (12.000 kW), Tiên Nguyên (11.000 kW), Thông Nguyên (10.500 kW) và Năm Dăn (10.000 kW). Nhóm các địa phương này cùng với các xã có công suất lớn nêu trên chiếm phần lớn tổng công suất phát điện của toàn tỉnh. Các địa phương còn lại có công suất phát điện nhỏ hơn, bao gồm Tân Tiến (7.000 kW), Thanh Thủy (6.100 kW), Hồ Thầu (6.000 kW), Nậm Dịch và Cao Bò (3.200 kW), Bắc Quang (2.450 kW), Yên Thành (2.000 kW) và Hà Giang 1 (750 kW).



Hình 2.10. Biểu đồ công suất phát điện theo phạm vi hành chính

Kết quả kiểm kê cho thấy tổng lượng nước khai thác cho các mục đích khác trên địa bàn tỉnh đạt 63.704 m³/ngày đêm. Trong số các địa phương được thống kê, xã Cao Bồ có lượng nước khai thác lớn nhất với 34.560 m³/ngày đêm, chiếm khoảng 54,3% tổng lượng khai thác của toàn tỉnh. Đây là địa phương có quy mô khai thác vượt trội so với các khu vực còn lại. Tiếp theo là xã Bắc Quang với 8.309 m³/ngày đêm, chiếm khoảng 13,0% và xã Vị Xuyên với 4.000 m³/ngày đêm, chiếm khoảng 6,3%. Ba địa phương này đã chiếm hơn 73% tổng lượng nước khai thác cho các mục đích khác trên toàn tỉnh. Ngoài ra, một số địa phương có quy mô khai thác tương đối lớn như Pà Vầy Sủ (2.219 m³/ngày đêm), Yên Minh (2.105 m³/ngày đêm), Quán Bạ (2.000 m³/ngày đêm), Hà Giang 1 (1.000 m³/ngày đêm), Du Già (864 m³/ngày đêm), Hoàng Su Phì và Quang Bình (700 m³/ngày đêm), Đồng Văn (650 m³/ngày đêm), Yên Phú (640 m³/ngày đêm) và Phú Linh (578 m³/ngày đêm). Các địa phương còn lại có lưu lượng khai thác tương đối nhỏ, chủ yếu dưới 500 m³/ngày đêm. Kết quả thống kê cũng cho thấy nhiều xã không phát sinh hoạt động khai thác nước cho nhóm mục đích này hoặc có quy mô khai thác không đáng kể.



Hình 2.11. Biểu đồ lượng nước khai thác cho mục đích khác theo phạm vi hành chính

PHẦN 3: KẾT LUẬN

Kết quả thực hiện dự án đã kiểm kê, đánh giá được các chỉ tiêu tài nguyên nước dựa trên Hướng dẫn thực hiện kiểm kê tài nguyên nước quốc gia số 4464/BTNMTTN ngày 16/6/2023, cụ thể:

- Chỉ tiêu khai thác, sử dụng nước: có **566** công trình thuộc đối tượng kiểm kê trong đó có 471 công trình hồ chứa, 67 công trình đập dâng, 25 công trình trạm bơm và 03 công trình nhỏ. Tổng lưu lượng nước khai thác, sử dụng cho mục đích tưới của các công trình thuộc đối tượng kiểm kê của địa phương khai thác, sử dụng nguồn nước nội tỉnh cung cấp cho tưới là 12,56 m³/s. Lượng nước cấp cho mục đích kinh doanh dịch vụ và SX phi nông nghiệp là 15.964 m³/ngày đêm và mục đích khác là 63.704 m³/ngày đêm.

- Theo phạm vi hành chính, công trình tập trung nhiều tại các địa phương có diện tích sản xuất nông nghiệp lớn và nhu cầu sử dụng nước cao. Trong đó, xã Phú Lương có số lượng công trình lớn nhất với 20 công trình, chiếm 3,53% tổng số công trình toàn tỉnh. Tiếp theo là các xã Sơn Thủy với 19 công trình (3,36%), Thái Hòa và Sơn Dương với 18 công trình (3,18%), Hàm Yên và Hồng Sơn với 16 công trình (2,83%), cùng các xã Thái Sơn, Tân Trào, Trường Sinh và Đông Thọ có từ 15 đến 16 công trình. Nhóm các địa phương có từ 10 đến dưới 15 công trình gồm Chiêm Hóa, Yên Sơn, Minh Xuân (14 công trình), Bình Ca, An Tường và Bắc Quang (13 công trình), Bằng Hành và Mỹ Lâm (12 công trình), Tân Thanh (11 công trình) và Minh Thanh (10 công trình). Phần lớn các xã còn lại có số lượng công trình dưới 10 công trình, trong đó nhiều xã chỉ có từ 1 đến 5 công trình. Đáng chú ý, một số xã không ghi nhận công trình khai thác, sử dụng nước mặt như Lâm Bình, Hồng Thái, Tri Phú, Lũng Cú, Sà Phìn, Sùng Máng, Sơn Vĩ, Khâu Vai, Niêm Sơn, Tát Ngà, Thắng Mố, Đường Thượng, Lũng Tám, Cán Tỷ, Nghĩa Thuận, Yên Cường, Đường Hồng, Bắc Mê, Minh Ngọc, Thàng Tín, Bản Máy, Pờ Ly Ngài, Xín Mần, Trung Thịnh, Khuôn Lũng, Hà Giang 2, Ngọc Long và Giáp Trung.

- Theo lưu vực sông: Hoạt động khai thác, sử dụng nước mặt trên địa bàn tỉnh tập trung chủ yếu tại hai lưu vực sông chính là sông Gâm và sông Lô.

Tổng lưu lượng khai thác phục vụ tưới đạt 12,56 m³/s, trong đó lưu vực sông Gâm chiếm tỷ trọng lớn nhất với 8,93 m³/s, tương đương khoảng 71,1% tổng lưu lượng tưới, trong khi lưu vực sông Lô đạt 3,63 m³/s, chiếm 28,9%. Các lưu vực sông Chảy và sông Phó Đáy không ghi nhận hoạt động khai thác nước cho mục đích tưới.

Đối với mục đích kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp, tổng lưu lượng khai thác đạt 15.964 m³/ngày đêm. Trong đó, lưu vực sông Gâm tiếp tục chiếm ưu thế với 13.149 m³/ngày đêm, tương đương khoảng 82,4% tổng lưu lượng khai thác;

lưu vực sông Lô đạt 2.571 m³/ngày đêm và lưu vực sông Phó Đáy đạt 243 m³/ngày đêm.

Về khai thác nguồn nước phục vụ phát điện, tổng công suất lắp máy đạt 276.214 kW. Lưu vực sông Lô có công suất lớn nhất với 225.214 kW, chiếm khoảng 81,5% tổng công suất phát điện toàn tỉnh. Tiếp theo là lưu vực sông Gâm với 32.000 kW và lưu vực sông Chảy với 19.000 kW. Điều này cho thấy lưu vực sông Lô đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong khai thác tiềm năng thủy điện của tỉnh.

Đối với các mục đích sử dụng khác, tổng lượng khai thác đạt 63.704 m³/ngày đêm, trong đó lưu vực sông Lô chiếm tỷ trọng lớn nhất với 54.735 m³/ngày đêm, tương đương khoảng 85,9% tổng lượng khai thác. Lưu vực sông Gâm và sông Chảy lần lượt đạt 5.950 m³/ngày đêm và 3.019 m³/ngày đêm.